

Số: **494** /TTr-UBND

Hà Nội, ngày **03** tháng **11** năm 2020

TỜ TRÌNH

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020
(Trình tại kỳ họp thứ 17 của HĐND Thành phố khóa XV)

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội.

Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về cập nhật, hoàn thiện Kế hoạch Đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của cấp Thành phố; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 04/12/2019 của HĐND Thành phố về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách cấp thành phố Hà Nội năm 2020, UBND Thành phố đã giao Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 tại Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019.

Trong 9 tháng đầu năm, Thành phố đã thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo, chỉ thị của Trung ương, Chính phủ trong phòng, chống dịch bệnh cũng như trong việc thực hiện nhiệm vụ kép “vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển kinh tế”. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công trung hạn và năm 2020 (*Công văn số 1138/UBND-KH&ĐT ngày 06/4/2020*); quyết liệt thực hiện một số giải pháp trong quản lý đầu tư, xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công, hỗ trợ doanh nghiệp, nhân dân, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội do tác động của dịch Covid-19 (*Chỉ thị số 06/CT-UBND ngày 07/4/2020*). Giao các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định và ủy quyền phê duyệt dự toán chi phí công tác chuẩn bị đầu tư dự án, dự toán chi phí các công việc để lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chi phí dự phòng, điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư, xác định và cập nhật giá gói thầu của dự án tại các văn bản số: 1027/UBND-ĐT ngày 26/3/2020; 1170/UBND-ĐT ngày 08/4/2020; 2651/UBND-ĐT ngày 24/6/2020 để tháo gỡ khó khăn khi triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ.

Ngày 29/5/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch covid 19, trong đó chỉ đạo các địa phương chủ động rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2020 và báo cáo cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019 kéo dài sang năm 2020 của các dự án chậm tiến độ sang các dự án khác có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn

để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng. Đồng thời, ngày 19/6/2020, Quốc Hội đã thông qua Nghị quyết kỳ họp thứ 9, quốc hội khóa XIV số 122/2020/QH14 cho phép “Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021” và giao Chính phủ “Chủ động trong điều hành ngân sách nhà nước năm 2020 phù hợp với tình hình thực tế”. Ngày 15/7/2020, UBND Thành phố đã ban hành Chương trình hành động số 144/CTr-UBND tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 (Chương trình thực hiện Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ).

Trong 9 tháng đầu năm 2020, Thành phố đã có 02 quyết định điều chỉnh, bổ sung kế hoạch: (1) Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 về điều hòa, điều chỉnh Kế hoạch Đầu tư công đợt 1 năm 2020; (2) Quyết định số 1498/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 (điều chỉnh chi đầu tư phát triển khác)¹. Kế hoạch chi đầu tư phát triển của Thành phố đến nay sau 02 quyết định điều chỉnh là: 45.567,5 tỷ đồng. Đến ngày 20/10/2020, kết quả giải ngân vốn đầu tư phát triển toàn Thành phố là 20.987,8 tỷ đồng (không bao gồm khoản ghi thu ghi chi 3.000 tỷ đồng cho các dự án BT), đạt 46,7% kế hoạch Thành phố giao đầu năm và 51,6% kế hoạch Trung ương giao, trong đó giải ngân đầu tư XDCB là 18.573,4 tỷ đồng, đạt 48% kế hoạch vốn giao đầu năm và giải ngân chi đầu tư phát triển khác là 2.414,3 tỷ đồng, đạt 38,9% kế hoạch vốn giao đầu năm. Tiến độ giải ngân nêu trên còn chậm, chưa đáp ứng so với yêu cầu và cần đẩy nhanh tiến độ để phân đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn đã giao.

Đến nay, tiếp tục có những dự án thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của cấp Thành phố hoàn thiện thủ tục đầu tư và trong quá trình thực hiện, rà soát, một số dự án đang có vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện, không đảm bảo tiến độ giải ngân; bên cạnh đó, một số dự án lại có khả năng thực hiện tốt, có nhu cầu bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Do vậy, để tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân, đảm bảo thực hiện mục tiêu kép “đẩy lùi dịch bệnh, phát triển kinh tế - xã hội” trong bối cảnh Thành phố bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020. Nội dung cụ thể như sau:

I. Nguyên tắc và thứ tự ưu tiên điều chỉnh kế hoạch:

- Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, định hướng, nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2016-2020 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 06/12/2016.

- Thực hiện điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đã bố trí của một số dự án gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện, dự án chậm tiến độ không thực hiện hết số kế hoạch vốn đã giao; Từ số vốn giảm bố trí, bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án

¹ Bổ sung cho Ngân hàng chính sách xã hội 650 tỷ đồng

có tiến độ thực hiện và giải ngân tốt, có nhu cầu cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ hoàn thành, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng; dự án đủ điều kiện bố trí vốn theo Luật đầu tư công, có nhu cầu vốn và khả năng thực hiện (bao gồm các dự án chuyển tiếp, dự án mới thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và các dự án cần bổ sung danh mục đầu tư công trung hạn và năm 2020 để bố trí vốn hoàn thành dự án hoặc khởi công).

- Thứ tự ưu tiên: (1) Các dự án chuyển tiếp, bổ sung vốn để hoàn thành trong năm 2020; (2) Nhóm các dự án đã bố trí vốn đầu năm, đề nghị bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ; (3) Nhóm các dự án mới hoàn thiện thủ tục đã được phê duyệt dự án, đủ điều kiện bố trí vốn; (4) Nhóm dự án bổ sung danh mục đầu tư công trung hạn và hàng năm (dự án cấp bách, bức xúc dân sinh); (5) Hỗ trợ một số huyện, thị xã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại địa bàn các xã xây dựng nông thôn mới năm 2020 và các huyện có vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016.

II. Phương án điều chỉnh kế hoạch:

1. Điều chỉnh kế hoạch thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố

Căn cứ quy định tại khoản 8, Điều 67 Luật Đầu tư công năm 2019: “UBND các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách địa phương để đầu tư giữa các ngành, lĩnh vực, chương trình và trong nội bộ các ngành, lĩnh vực, chương trình của các đơn vị sử dụng nguồn vốn này và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất”.

Trên cơ sở đề nghị của các đơn vị và qua rà soát, có tổng 04 đơn vị đủ điều kiện trình UBND Thành phố phê duyệt phương án điều chỉnh theo khoản 8 Điều 67 Luật Đầu tư công như sau:

a. Đối với nguồn vốn XDCB cấp Thành phố (bao gồm nguồn XDCB tập trung, cơ chế đặc thù từ đất,...): Có 03 chủ đầu tư điều chỉnh với tổng số vốn điều chỉnh giảm 308.415 triệu đồng của 29 dự án (trong đó vốn vốn 2019 kéo dài sang năm 2020 điều chỉnh giảm 53.301 triệu đồng của 15 dự án) và tăng tương ứng cho 08 dự án, cụ thể:

- Ban QLDA đầu tư công trình giao thông Thành phố: Điều chỉnh giảm vốn 140.800 triệu đồng của 26 dự án và tăng tương ứng cho 06 dự án (UBND Thành phố đã có Quyết định điều chỉnh số 4412/QĐ-UBND ngày 01/10/2020).

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Điều chỉnh giảm vốn 210.000 triệu đồng của 02 dự án và tăng tương ứng cho 01 dự án (UBND Thành phố đã có Quyết định điều chỉnh số 4637/QĐ-UBND ngày 15/10/2020).

- UBND quận Cầu Giấy: Điều chỉnh giảm vốn 29.615 triệu đồng của 01 dự án và tăng tương ứng cho 01 dự án (UBND Thành phố đã có Quyết định điều chỉnh số 4874/QĐ-UBND ngày 29/10/2020).

b. Đối với nguồn vốn NSTP hỗ trợ các Huyện: Có 01 huyện (huyện Hoài Đức) điều chỉnh với tổng số vốn điều chỉnh giảm 83.500 triệu đồng của 05 dự án và tăng tương ứng cho 08 dự án. (UBND Thành phố đã có Quyết định điều chỉnh số 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020).

2. Điều chỉnh kế hoạch thuộc thẩm quyền của HĐND Thành phố:

Căn cứ quy định tại điểm c khoản 7 Điều 67 Luật Đầu tư công, Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong trường hợp “Do thay đổi nhu cầu sử dụng hoặc khả năng triển khai thực hiện vốn kế hoạch hằng năm giữa các cơ quan, đơn vị của địa phương”, UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phê duyệt phương án điều chỉnh kế hoạch như sau:

2.1 Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020:

a. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020: 627.320 triệu đồng, trong đó:

(1) Chi đầu tư XD CB tập trung cấp Thành phố giảm (29 dự án – Phụ lục 04)	538.389 triệu đồng.
(2) Ngân sách Thành phố hỗ trợ các Huyện, trong đó:	88.931 triệu đồng.
(2.1) Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã (09 dự án – Phụ lục 08)	61.431 triệu đồng.
(2.2) Hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018 (02 dự án – Phụ lục 09)	17.800 triệu đồng.
(2.3) Hỗ trợ đặc thù (gồm hỗ trợ theo con báo số 3,4; hỗ trợ bãi rác; ...) (01 dự án – Phụ lục 10)	1.700 triệu đồng.
(2.4) Hỗ trợ các dự án sử dụng vốn xổ số kiến thiết thủ đô (01 dự án – Phụ lục số 11)	8.000 triệu đồng.

b. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 (kế hoạch vốn năm 2019): 627.320 triệu đồng, trong đó:

(1) Chi đầu tư XD CB tập trung cấp Thành phố tăng (03 dự án – Phụ lục 04)	538.389 triệu đồng.
(2) Ngân sách Thành phố hỗ trợ các Huyện, trong đó	88.931 triệu đồng.
(2.1) Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã (5 dự án – Phụ lục 8); trong đó:	61.431 triệu đồng.
(2.2) Hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018 (03 dự án – Phụ lục 9)	17.800 triệu đồng.
(2.3) Hỗ trợ đặc thù (gồm hỗ trợ theo con báo số 3,4; hỗ trợ bãi rác; ...) (01 dự án – Phụ lục 10)	1.700 triệu đồng.
(2.4) Hỗ trợ các dự án sử dụng vốn xổ số kiến thiết thủ đô (02 dự án – Phụ lục số 11)	8.000 triệu đồng.

c. Cân đối nguồn vốn cho phương án điều chỉnh

Theo phương án trình HĐND Thành phố điều chỉnh nêu trên, tổng kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 điều chỉnh tăng bằng với số kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 điều chỉnh giảm là 627.320 triệu đồng.

2.2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn năm 2020

a. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2020: 2.355.360 triệu đồng, trong đó:

(1) Đối với nguồn vốn Chi XDCB:	1.490.360 triệu đồng
- Chi đầu tư XDCB tập trung cấp Thành phố giảm (32 dự án – Phụ lục 01)	814.438 triệu đồng.
- Chi đầu tư dự án theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất giảm (10 dự án – Phụ lục 02)	419.672 triệu đồng.
- Dự án có sử dụng vốn tài trợ của DN (01 dự án – Phụ lục 03)	10.000 triệu đồng.
- Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành	70.000 triệu đồng.
- Vốn thực hiện các dự án quy hoạch theo Luật quy hoạch	33.000 triệu đồng.
- Ngân sách Thành phố hỗ trợ các Huyện, trong đó:	143.250 triệu đồng.
+ Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã (14 dự án – Phụ lục 5)	59.850 triệu đồng.
+ Hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018 (09 dự án – Phụ lục 6)	12.400 triệu đồng.
+ Hỗ trợ đặc thù (gồm hỗ trợ theo cơn bão số 3,4; hỗ trợ bãi rác; ...) (04 dự án – Phụ lục 7)	12.000 triệu đồng.
+ Hỗ trợ các huyện có địa bàn các xã dân tộc miền núi theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 (08 dự án – Phụ lục 12)	59.000 triệu đồng.
(2) Đối với chi đầu tư phát triển khác	865.000 triệu đồng
- Giảm kế hoạch vốn bổ sung vốn và hoàn trả cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố	600.000 triệu đồng.
- Giảm kế hoạch vốn đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa	180.000 triệu đồng.
- Giảm kế hoạch vốn hỗ trợ địa phương bạn giảm kế hoạch vốn	85.000 triệu đồng.

b. Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2020: 2.355.360 triệu đồng, trong đó:

(1) Chi đầu tư XDCB tập trung cấp Thành phố tăng (33 dự án – Phụ lục 01)	1.017.000 triệu đồng.
(2) Chi đầu tư dự án theo cơ chế đặc thù từ nguồn thu tiền sử dụng đất tăng (02 dự án – Phụ lục 02)	198.837 triệu đồng.
(3) Dự án có sử dụng vốn tài trợ của DN (01 – Phụ lục 03)	10.000 triệu đồng.
(4) Ngân sách Thành phố hỗ trợ các Huyện, trong đó	1.129.523 triệu đồng.

(4.1) Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã (04 dự án – Phụ lục 5); trong đó:	49.250 triệu đồng.
(4.2) Hỗ trợ theo các văn bản chỉ đạo của Lãnh đạo Thành phố trong năm 2018 (25 dự án – Phụ lục 6)	458.200 triệu đồng.
(4.3) Hỗ trợ đặc thù (gồm hỗ trợ theo cơn bão số 3,4; hỗ trợ bãi rác; ...) (05 dự án – Phụ lục 7)	30.948 triệu đồng.
(4.4) Hỗ trợ các huyện có địa bàn các xã dân tộc miền núi theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 (42 dự án – Phụ lục 12)	264.000 triệu đồng
(4.5) Hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới năm 2020 (Phụ lục 13)	327.125 triệu đồng

(Chi tiết tại các Phụ lục từ số 01 đến số 13 đính kèm)

c. Cân đối nguồn vốn cho phương án điều chỉnh

Theo phương án trình HĐND Thành phố điều chỉnh nêu trên, tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2020 tăng bằng với tổng kế hoạch vốn đầu tư phát triển giảm là **2.355.360** triệu đồng.

III. Về phân bổ kế hoạch vốn cho các đề án, dự án quy hoạch theo Luật quy hoạch

Qua rà soát, căn cứ nhu cầu thực tế, UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố:

(1) Điều chỉnh giảm 33.000 triệu đồng nguồn vốn thực hiện các đề án, dự án quy hoạch theo Luật Quy hoạch đã được bố trí tại Quyết định số 6999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 (50.000 triệu đồng) để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ chi khác của ngân sách cấp Thành phố nêu trên.

(2) UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phân bổ vốn chi tiết cho 42 danh mục đề án, dự án quy hoạch (với số vốn 15.370 triệu đồng) và đề xuất HĐND Thành phố cho phép thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt như đã áp dụng với giải ngân vốn chuẩn bị đầu tư đối với các đề án, dự án đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục theo quy định, có nhu cầu triển khai thực hiện và giải ngân trong những tháng cuối năm 2020 (với số vốn 1.630 triệu đồng).

Chi tiết tại Phụ lục 14 đính kèm.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Đề tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công của Thành phố năm 2020, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh phòng, chống dịch bệnh Covid-19, Ủy ban nhân dân Thành phố kính trình Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 (Có dự thảo Nghị quyết của HĐND Thành phố kèm theo).

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét, phê duyệt. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Văn phòng Thành ủy;
- Các Sở: KH&ĐT, TC;
- VPUB: CVP, PCVP, TKBT, KT;
- Lưu: VT, KT_{Công}.

38824- 99



Chu Ngọc Anh

Phụ lục 01
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CẤP THÀNH PHỐ (Đợt 2)
 (Kèm theo Tờ trình số 194 /TT-UBND ngày 03/11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (nếu)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	3	52	10					76.331.954	23.817.411	7.510.072	15.560.970	7.120.888	1.779.043	7.323.450	202.562	7.323.450	23.769.176	11		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	3	27	2					67.695.581	21.617.961	6.459.072	14.539.262	6.239.888	1.288.958	5.425.450	-814.438	5.425.450	20.722.716	3		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		4						827.656	305.621	255.621	52.177	255.621	14.172	188.765	-66.856	188.765	238.765	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019	1							183.866	120.000	70.000	52.177	70.000	12.970	62.000	-8.000	62.000	112.000	1		
1	Xây dựng mới Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi, huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2013-2020	2025 học sinh	3013/QĐ-UBND 31/10/2012; 745/QĐ-UBND ngày 14/02/2019	183.866	120.000	70.000	52.177	70.000	12.970	62.000	-8.000	62.000	112.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Giảm, do dự toán công trình phần xây lắp
b	Dự án khởi công mới năm 2020		3						643.790	185.621	185.621		185.621	1.202	126.765	-58.856	126.765	126.765			
2	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Đào tạo 3 nghề: Cơ khí, điện, điện tử	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LBTPXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	309.108	80.883	80.883		80.883		53.767	-27.116	53.767	53.767		Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Vốn ODA 264.370 tr đ; vốn đối ứng 44.738 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị
	Vốn ODA cấp phát								237.933	35.690	35.690		35.690		35.690		35.690	35.690			
	Vốn ODA vay lại								26.437	18.077	18.077		18.077		18.077		18.077	18.077			
	Vốn trong nước								44.738	27.116	27.116		27.116			-27.116					
3	Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản		1		Đống Đa	2019-2022	Đào tạo 3 nghề: Cơ khí, điện, điện tử	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LBTPXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND ngày 7/10/2019	289.782	74.738	74.738		74.738		49.998	-24.740	49.998	49.998		Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	Vốn ODA 248.184 tr đ; vốn đối ứng 41.598 tr đ; TP chỉ hỗ trợ đối ứng thuế thiết bị
	Vốn ODA cấp phát								223.366	33.505	33.505		33.505		33.505		33.505	33.505			
	Vốn ODA vay lại								24.818	16.493	16.493		16.493		16.493		16.493	16.493			
	Vốn trong nước								41.598	24.740	24.740		24.740			-24.740					
4	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Kim Anh		1		Sóc Sơn	2020-2021	22 phòng học và hạng mục phụ trợ	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	44.900	30.000	30.000		30.000	1.202	23.000	-7.000	23.000	23.000		UBND huyện Sóc Sơn	
II	Lĩnh vực văn hóa thông tin		1						789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	2.000	-88.000	2.000	154.065			
a	Dự án chuyển tiếp năm 2016	1							789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	2.000	-88.000	2.000	154.065			
5	Công trình trọng điểm 2016-2020; Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trung bày)		1		Nam Từ Liêm	2016-2020	54.150 m2	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012	789.004	242.065	90.000	286.258	90.000	412	2.000	-88.000	2.000	154.065		Bảo tàng Hà Nội	Chậm tiến độ không giải ngân hết vốn
III	Lĩnh vực y tế		2						1.253.425	363.000	100.000	17.139	150.000	988	91.000	-59.000	91.000	354.000			
a	Dự án chuyển tiếp 2016	1							784.433	153.000	50.000	17.139	50.000	988	1.000	-49.000	1.000	104.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
6	Công trình trọng điểm 2016-2020; Đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1		1		Hà Đông	2016-2020	200 giường	4908/QĐ-UBND 30/9/2015	784.433	153.000	50.000	17.139	50.000	988	1.000	-49.000	1.000	104.000			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đã xuất trình/ chỉnh tổng/ giám KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b	Dự án khởi công một năm 2020		1						468.992	210.000	50.000		100.000		90.000	-10.000	90.000	250.000			
7	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây		1		Sơn Tây	2019-2023	440 giường	6024/QĐ-UBND 31/10/2018	468.992	210.000	50.000		100.000		90.000	-10.000	90.000	250.000		BQLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
IV	Lĩnh vực giao thông	3	12	2					63.464.739	19.920.075	5.685.451	13.849.303	5.416.267	1.339.635	4.973.185	-443.082	4.973.185	19.423.801			
a	Dự án chuyển tiếp 2011-2015	2	2						52.948.044	17.989.413	4.993.451	12.945.346	4.744.967	1.192.702	3.462.044	-126.000	4.618.967	17.843.413			
8	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vinh Tuy		1		Hoàng Mai	2013-2021	1/2 cầu: 30,2mx18m; Đường 2,5: 462,38mx40m	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1512/QĐ-UBND 28/3/2018	152.485	93.000	20.000	51.038	20.000		1.000	-19.000	1.000	74.000		UBND quận Hoàng Mai	Vương GPMB
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phố Thanh Vị (tính từ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2012-2020	2,5km x3,5m	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019	330.559	245.000	50.000	247.126	30.000	14.004	18.000	-12.000	18.000	213.000		UBND thị xã Sơn Tây	Vương GPMB
10	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2019; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 03/12/2014	32.910.000	15.515.385	3.488.04	11.710.085	3.488.044	1.176.427	3.428.044	-60.000	3.428.044	15.455.385		BQL đường sắt đô thị HN	
	Vốn ODA cấp phát							469.334 tr. Euro = 10.986.677 tr. đồng	13.158.810	4.776.623	1.043.233	4.976.490	1.043.233	437.372	1.043.233		1.043.233	4.776.623			
	Vốn ODA vay lại							487.732 tr. Euro = 11.821.329 tr. đồng	13.649.180	7.128.762	1.864.811	4.821.552	1.864.811	430.297	1.290.000		1.864.811	7.128.762			
	Vốn trong nước								6.102.010	3.610.000	580.000	1.912.043	580.000	308.758	520.000	-60.000	520.000	3.550.000			
11	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1			Từ Liêm, Tây Hồ, Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000	2.136.028	1.435.407	937.097	1.206.923	2.271	15.000	-35.000	1.171.923	2.101.028		BQL đường sắt đô thị HN	Dự án đang làm thủ tục điều chỉnh dự án
	Vốn ODA cấp phát								10.860.000	1.814.246	1.385.407	619.798	1.156.923		0		1.156.923	1.814.246			Đang đề nghị Thủ tướng điều chỉnh giảm toàn bộ kế hoạch vốn cấp phát
	Vốn ODA vay lại								5.625.000												
	Vốn trong nước								3.070.000	321.782	50.000	317.299	50.000	2.271	15.000	-35.000	15.000	286.782			
b	Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019	1	8						10.100.088	1.828.662	590.000	903.957	570.000	46.715	283.000	-287.000	283.000	1.508.470			
12	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1		Chương Mỹ	2018-2020	L=8,5Km, B=12m	6001/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	343.160	130.000	80.000	50.000	80.000	12.310	60.000	-20.000	60.000	110.000		UBND huyện Chương Mỹ	Chậm tiến độ thi công
13	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông - Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2017-2020	L=3,5Km, B=24m	5751/QĐ-UBND ngày 18/11/2010	158.689	45.000	20.000	77.217	20.000		5.000	-15.000	5.000	30.000		UBND huyện Mê Linh	Vương GPMB
14	Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km3+500), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2017-2021	B=60m	7586/QĐ-UBND 31/10/2017	1.057.000	850.000	50.000	454.369	50.000	3.286	30.000	-20.000	30.000	830.000		UBND huyện Hoài Đức	Vương GPMB khu di chỉ vườn Chuối

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đã xuất đầu chính (tổng/giảm KH 2020)	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
15	Công trình trọng điểm: Cầu tư xây dựng đường vành đai 1 (đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, TP HN) - giai đoạn 1	1			Đống Đa-Ba Đình	2018-2020	L=2.470m, bao gồm: 02 cầu vượt, B=50m-72m	5757/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	7.210.958	323.662	200.000	127.855	200.000	14.436	50.000	-150.000	50.000	173.662		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	- Dự án vướng công tác GPMB
16	Dự án khu liên cơ quan Văn Hồ (tọa vị trí Sơ Xây dựng và một số cơ quan)		1		Hai Bà Trưng	2018-2020	6 tầng, S= 3.613m2	1547/QĐ-UBND ngày 01/4/2019	659.358	180.000	100.000	80.000	80.000	4.652	60.000	-20.000	60.000	140.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	- Đề nghị giảm kế hoạch vốn năm 2020 do chậm bàn giao mặt bằng
17	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đường đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp		1		Gia Lâm	2019-2020	Xây dựng tuyến đường L=2.160m với mặt cắt	9012/QĐ-UBND 31/10/2018	348.927	85.000	35.000	44.144	35.000	1.405	22.000	-13.000	22.000	72.000		UBND huyện Gia Lâm	Vướng GPMB
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	L=3,0Km, B=9m	6009/QĐ-UBND 31/10/2018	76.688	70.000	40.000		40.000		11.000	-29.000	11.000	41.000		UBND thị xã Sơn Tây	Vướng GPMB
19	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1		1		Mê Linh	2014-2021	3,45kmx24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152	80.000	20.000	50.372	20.000	2.932	10.000	-10.000	10.000	56.808		UBND huyện Mê Linh	Giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng 23.192 triệu đồng, trong đó vốn năm 2019 kéo dài giảm 13.192 triệu đồng
20	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2020	L=750m, B=90m	5482/QĐ-UBND 12/10/2018	156.156	65.000	45.000	20.000	45.000	7.694	35.000	-10.000	35.000	55.000		UBND huyện Phú Xuyên	Vướng mức trong công tác GPMB
c	Dự án khởi công mới năm 2020		2	2					416.607	102.000	102.000		101.300	218	71.218	-30.082	71.218	71.918			
21	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình		1		Ba Đình	2020-2022	L=400m; B=11,5m-17,5m	6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019	135.545	5.000	5.000		5.000		1.000	-4.000	1.000	1.000		UBND quận Ba Đình	Vướng GPMB
22	Đường tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội		1		Mỹ Đức	2020-2021	5,2 km	618/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	127.182	60.000	60.000		60.000		50.000	-10.000	50.000	50.000		UBND huyện Mỹ Đức	Cắt giảm vốn để đảm bảo việc giải ngân vốn đạt 100% kế hoạch
23	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2021	2,9 km	7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	48.640	35.000	35.000		35.000		20.000	-15.000	20.000	20.000		UBND huyện Mỹ Đức	Cắt giảm vốn để đảm bảo việc giải ngân vốn đạt 100% kế hoạch
24	Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội		1		Hà Nội	2019-2021		6996/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	105.240	2.000	2.000		1.300	218	218	-1.082	218	918		BQL đường sắt đô thị HN	
	Vốn ODA cấp phát (KHL)								90.240												Nhà tài trợ giải ngân trực tiếp không giao KH
	Vốn ODA vay lại																				
	Vốn trong nước								15.000	2.000	2.000		1.300	218	218	-1.082	218	918			
V	Linh vực đề điều, thay lại		3						424.388	276.000	116.000	213.564	116.000	11.125	79.000	-46.000	70.000	230.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		2						255.406	146.000	86.000	122.452	86.000	4.833	57.000	-29.000	57.000	117.000	1		
25	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2010-2020	Tiêu 1.390ha	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019	161.715	70.000	40.000	90.732	40.000	1.043	30.000	-10.000	30.000	60.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	Giảm chi phí GPMB do xác minh nguồn gốc đất chủ yếu là đất công
26	Xây dựng mới trạm bơm trạm bơm tiêu Lai Thượng thay thế nhiệm vụ trạm bơm tiêu Lai Thượng 1, 2 huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2014-2020	Tiêu: 675ha	6616, 1620/QĐ-UBND ngày 31/10/2013, 03/4/2019	93.691	76.000	46.000	31.720	46.000	3.790	27.000	-19.000	27.000	57.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	Giảm chi phí GPMB do xác minh nguồn gốc đất chủ yếu là đất công

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn tất h năm 2020	Chức danh tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó: NKR 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
b	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1						168.982	130.000	30.007	91.112	30.000	6.292	13.000	-17.000	13.000	113.000			
27	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hoá bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông		1		Mê Linh	2018-2021	Tuổi 6.500 ha	6027/QĐ-UBND ngày 30/10/2013, 02/6/2020	168.982	130.000	30.006	91.112	30.000	6.292	13.000	-17.000	13.000	113.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và PTNT	Dự án phải thực hiện điều chỉnh thiết kế cơ sở, dẫn đến chậm tiến độ triển khai thực hiện.
VI	Lĩnh vực công nghiệp		1						143.867	108.000	20.016	119.475	20.000		12.500	-7.500	12.500	100.500	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1						143.867	108.000	20.000	119.475	20.000		12.500	-7.500	12.500	100.500	1		
28	Xây dựng Trung tâm đào tạo cán bộ quản lý năng lượng Hà Nội		1		Thạch Thất	2013-2020	17000m2	1871/QĐ-UBND 27/02/2013; 1138/QĐ-UBND 12/3/2019	143.867	108.000	20.000	119.475	20.000		12.500	-7.500	12.500	100.500	1	Sở Công Thương	Giảm dự toán công trình
VII	Lĩnh vực môi trường		1						336.029	85.000	35.000	1.346	35.000			-35.000		1.346			
29	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Hồ Tây	2018-2020		6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029	85.000	35.000	1.346	35.000			-35.000		1.346		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng số 83.654 triệu đồng, trong đó vốn 2019 kéo dài giảm 48.654 triệu đồng
VIII	Lĩnh vực tái định cư		3						456.473	318.200	157.000		157.000	22.626	88.000	-69.000	88.000	220.249			
a	Dự án chuyển tiếp năm 2017-2019		3						456.473	318.200	157.000		157.000	22.626	88.000	-69.000	88.000	220.249			
30	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Hồng Kỳ, Sóc Sơn	2018-2020	7,58ha	8799/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2684/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	89.756	80.000	30.000		30.000	19.686	25.000	-5.000	25.000	75.000		UBND huyện Sóc Sơn	Vướng GPMB, chậm tiến độ thực hiện
31	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Nam Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	9,2 ha	8800/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2683/QĐ-UBND ngày 04/6/2019	121.000	118.200	37.000		37.000	2.940	23.000	-14.000	23.000	104.200		UBND huyện Sóc Sơn	Giảm chi phí GPMB
32	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXCLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXCLCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	9815/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	245.717	120.000	90.000		90.000		40.000	-50.000	40.000	41.049		UBND huyện Sóc Sơn	Do điều chỉnh dự án, chậm tiến độ thực hiện dự án; giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng 78.951 triệu đồng, trong đó vốn 2019 kéo dài là 28.951 triệu đồng.
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)		25	8					8.636.373	2.199.450	1.051.000	1.021.708	881.000	490.085	1.898.000	1.017.000	1.898.000	3.046.450	8		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020 đầu năm và dự án đã được cân đối vốn năm 2020 trong trung hạn nhưng chưa giao vốn đầu năm		14	3					6.151.077	2.029.450	881.000	1.021.708	881.000	490.085	1.325.000	444.000	1.325.000	2.473.450	6		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		1	1					89.628	72.000	16.000	18.754	16.000	1.194	33.000	17.000	33.000	89.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1	1					89.628	72.000	16.000	18.754	16.000	1.194	33.000	17.000	33.000	89.000	1		
33	Xây dựng, cải tạo trường THPT Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ			1	Phúc Thọ	2019-2021	Xây mới nhà hiệu bộ, nhà giáo dục thể chất; cải tạo lớp học	5928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 3094/QĐ-UBND ngày 13/7/2020	38.031	27.000		17.574			7.000	7.000	7.000	34.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Điều chỉnh DA tại QĐ số 3094/QĐ-UBND 13/7/2020 với TMBT điều chỉnh: 38 tỷ đồng (tăng 8 tỷ đồng); bổ sung vốn hoàn thành công trình trong năm 2020.

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó Năm 2020										
I		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
34	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đồng Anh, huyện Đồng Anh		1		Đồng Anh	2018-2020	25 phòng lý thuyết, 7 phòng bộ môn	6013/QĐ-UBND 29/10/2019	51.597	45.000	16.000	1.180	16.000	1.194	26.000	10.000	26.000	55.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp	Dự án đã khởi công, giá trị gói thầu là 41,7 tỷ đồng, bỏ trả 26 tỷ đồng để tạm ứng gói thầu, chỉ trả tư vấn và thực hiện giải ngân 100% vốn
II	Lĩnh vực y tế		1						684.486	102.450	50.000	6.029	50.000	4.415	109.000	59.000	109.000	161.450			
a	Dự án khởi công mới năm 2017-2019		1						684.486	102.450	50.000	6.029	50.000	4.415	109.000	59.000	109.000	161.450			
35	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín		1		Thường Tín	2019-2021	300 giường	3060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019	684.486	102.450	50.000	6.029	50.000	4.415	109.000	59.000	109.000	161.450		Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội	
III	Lĩnh vực: giao thông		7	1					4.025.257	1.254.000	515.000	689.364	515.000	290.919	764.000	249.000	764.000	1.503.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1						421.764	369.000		297.188			10.000	10.000	10.000	379.000			
36	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh nương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Phò đến Cổng Đê)		1		Tây Hồ	2011-2021	Công hòa nương BTCT 2x3x1m; B=9,5-11,5m; L=1.76m	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015	421.764	369.000		297.188			10.000	10.000	10.000	379.000		UBND quận Tây Hồ	Vấn năm 2018 kéo dài không thực hiện được, bổ sung để tiếp tục triển khai
b	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		3						2.214.720	561.000	251.000	332.176	251.000	178.465	371.000	120.000	371.000	681.000			
37	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)		1		Mê Linh	2014-2021	L=1,55Km; B=48m	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2020	337.840	120.000	70.000	50.372	70.000	67.521	130.000	60.000	130.000	180.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thi công
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khê nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh		1		Đồng Anh	2018-2020	L=3,2Km; B=17,5m-40m	5359/QĐ-UBND 08/10/2018	382.407	150.000	60.000	90.804	60.000	18.536	90.000	30.000	90.000	180.000		UBND huyện Đồng Anh	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thi công
39	Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiến Dũng) thuộc quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2021	L=4,86 km; 50m	5995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	1.494.473	291.000	121.000	191.000	121.000	92.408	151.000	30.000	151.000	321.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung vốn đẩy nhanh tiến độ thi công
c	Dự án khởi công mới năm 2020		3	1					1.388.773	324.000	264.000	60.000	264.000	112.454	383.000	119.000	383.000	443.000	1		
40	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất)		1		Thạch Thất	2019-2021	L=7,4km; B=18,5-24m	6058/QĐ-UBND 31/10/2019	385.041	70.000	70.000		70.000	2.242	120.000	50.000	120.000	120.000		UBND huyện Thạch Thất	Bổ trí vốn GPMB (126,9 tỷ), khởi công trong quý III năm 2020
41	Xây dựng đường nối từ khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn		1		Sóc Sơn	2019-2022	L=3,65Km; B=40-50m	1383/QĐ-UBND 26/03/2019	658.935	180.000	120.000	60.000	120.000	100.191	150.000	30.000	150.000	210.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ trí vốn đẩy nhanh tiến độ thi công
42	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến đường tỉnh 425, 426, 429B trên địa bàn huyện Ứng Hòa		1		Ứng Hòa	2020-2021	22,8 km	1470/QĐ-UBND ngày 13/4/2020	28.367	14.000	14.000		14.000	10.021	23.000	9.000	23.000	23.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Bổ trí vốn HT công trình trong năm 2020
43	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lăng)		1		Phú Xuyên	2019-2021	L=7,5Km; B=21m	275/QĐ-UBND ngày 14/01/2020	316.430	60.000	60.000		60.000		90.000	30.000	90.000	90.000		UBND huyện Phú Xuyên	TMBT: 316 tỷ đồng (QL: 139 tỷ đồng, GPMB: 136 tỷ đồng), Bổ sung vốn để chi trả GPMB và tạm ứng cho nhà thầu thi công (dự kiến đầu thầu trong tháng 9 năm 2020)
IV	Lĩnh vực ô nhiễm, thủy lợi		2	1					234.460	155.000	4.000	155.829	4.000	4.000	59.000	55.000	59.000	210.800	3		
a	Dự án chuyển tiếp 2011 - 2015		1						173.281	110.000		136.428			30.000	30.000	30.000	140.000	1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đề xuất điều chỉnh (tăng/giảm) KH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMBT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
44	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu sần - phần kênh và công trình trên kênh, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2013-2020	Tiêu: 1885ha	2508/QĐ-UBND ngày 02/6/2011; 3990/QĐ-UBND ngày 07/9/2020	173.281	110.000		136.428			30.000	30.000	30.000	140.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Bổ sung vốn để thực hiện hoàn thành công trình năm 2020
b	Dự án chuyển tiếp 2017 - 2019		1						46.223	41.000		19.401			15.000	15.000	15.000	56.000	1		
45	Kè chống sạt lở và củng cố mặt đê sông Lương, huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2017-2020	5.920m	6156/QĐ-UBND 30/10/2013 5368/QĐ-UBND 07/08/2017	46.223	41.000		19.401			15.000	15.000	15.000	56.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	Để hoàn thành công trình, QĐ số 4548/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND TP điều chỉnh thời gian thực hiện DA đến năm 2020
c	Dự án xử lý cấp bách			1					14.956	4.000	4.000		4.000	4.000	14.000	10.000	14.000	14.000	1		
46	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông hồng thuộc khu dân cư số 5 thôn Chu Châu, xã Minh Châu, huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2019-2020	428m	485/QĐ-SNN 17/4/2020	14.956	4.000	4.000		4.000	4.000	14.000	10.000	14.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	Bổ sung vốn để thực hiện thi công hoàn thành công trình trong năm 2020
v	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3						1.117.246	446.000	296.000	151.732	296.000	189.557	360.000	64.000	360.000	510.000	1		
a	Dự án chuyển tiếp từ năm 2017-2019		1						370.878	311.000	161.000	150.500	161.000	55.384	180.000	19.000	180.000	330.000	1		
47	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy, HĐND - UBND quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2017-2020	5.536m2, 01 tầng hầm, 04 tầng nổi, 01 tầng mái	5876/QĐ-UBND 30/10/2018	370.878	311.000	161.000	150.500	161.000	55.384	180.000	19.000	180.000	330.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung vốn để thực hiện thi công hoàn thành công trình trong năm 2020
b	Dự án mới		2						746.368	135.000	135.000	1.232	135.000	134.173	180.000	45.000	180.000	180.000			
48	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội		1		Hoàng Mai	2018-2020	DTXD: 4.182m2;	6111/QĐ-UBND 31/10/2019	711.099	135.000	135.000	1.232	135.000	134.173	175.000	40.000	175.000	175.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và CN Thành phố	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thi công trình
49	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	DT: 2.987m2 sàn	2892/QĐ-UBND ngày 02/7/2020	35.269						5.000	5.000	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXDCT dân dụng và công nghiệp	Bổ trí vốn thực hiện TKBVTC - DT và các thủ tục để chuẩn bị thực hiện dự án
B2	Dự án mới trong danh mục hoàn thiện công tác chuẩn bị đầu tư thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020		9	4					2.374.194	170.000	170.000				527.000	527.000	527.000	527.000	1		
I	Lĩnh vực văn hóa thể thao		4	4					378.789	170.000	170.000				132.000	132.000	132.000	132.000	1		
50	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDĐT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	2990/QĐ-UBND; 06/7/2020	101.589	45.000	45.000				35.000	35.000	35.000	35.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
51	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3123/QĐ-UBND; 15/7/2020	70.000	30.000	30.000				25.000	25.000	25.000	25.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
52	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiềm, Judo, Bê cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3127/QĐ-UBND; 15/7/2020	39.000	17.000	17.000				13.000	13.000	13.000	13.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
53	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.		1		Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3476/QĐ-UBND; 07/8/2020	61.000	30.000	30.000				20.000	20.000	20.000	20.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KCH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm KCH 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (01)
		A	B	C				Số, ngày tháng	TMDT	Tổng số	Trong đó: Năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
54	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3121/QĐ-UBND; 15/7/2020	36.000	15.000	15.000				12.000	12.000	12.000	12.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
55	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	29.000	13.000	13.000				10.000	10.000	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
56	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.		1		Hà Đông	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	3121/QĐ-UBND; 15/7/2020	36.500	15.000	15.000				12.000	12.000	12.000	12.000		Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
57	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập bắn cung phục vụ Seagame 31 và Paragame 11 năm 2021			1	Nam Từ Liêm	2020-2021	Cải tạo công trình, PCCC và các hạng mục khác	5932/QĐ-UBND 25/10/2019	5.700	5.000	5.000				5.000	5.000	5.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình VH-XH	
II	Lĩnh vực giao thông		3						1.383.329						270.000	270.000	270.000	270.000			
58	Cầu Đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức		1		Mỹ Đức	2020-2022	L=500m, Lo=373m, B=21m	3823/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	288.497						130.000	130.000	130.000	130.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ trí vốn thực hiện TKBVTC - DT, GPMB (4,3 tỷ đồng), tạm ứng cho gói thầu xây lắp (220 tỷ đồng), dự kiến khởi công cuối tháng 11
59	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2020-2022	L=4525m; B=17,5-60m	4141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	570.974						5.000	5.000	5.000	5.000		Ban QLDA ĐTXD CT dân dụng và CN Thành phố	Bổ trí vốn thực hiện TKBVTC-DT
60	Đầu tư xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội		1		Thanh Oai	2020-2024	L=6.531,8m; B=23-25m	4309/QĐ-UBND ngày 24/9/2020	523.858						135.000	135.000	135.000	135.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trí vốn thực hiện TKBVTC- DT, GPMB (174,5 tỷ đồng), dự kiến 05/12 mở thầu (giá gói thầu 280 tỷ đồng)
III	Lĩnh vực quốc phòng		2						612.076						125.000	125.000	125.000	125.000			
61	Hầm Sờ chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mặt danh STD.02)		1		Nam Từ Liêm	2020-2023	S=1.790m2	3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT)	450.000						120.000	120.000	120.000	120.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Bổ trí vốn thực hiện công tác Chuẩn bị đầu tư, TKKT và dự kiến đấu thầu cuối tháng 11 (giá gói thầu 270 tỷ đồng)
62	Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2		1		Nam Từ Liêm	2020-2022	Mua sắm trang thiết bị	2759/QĐ-BQP ngày 05/9/2020	162.076						5.000	5.000	5.000	5.000		Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội	Bổ trí vốn thực hiện công tác Chuẩn bị đầu tư, TKKT và đấu thầu
B3	Dự án đầu tư công khẩn cấp đã đấu thầu theo quy định, bổ sung vào kế hoạch trung hạn và bổ trí vốn kế hoạch 2020		2	1					111.102						46.000	46.000	46.000	46.000	1		
I	Lĩnh vực giao thông																				
II	Dự án xử lý cấp bách dễ diễn, thủy lợi		2	1					111.102						48.000	46.000	46.000	46.000	1		
63	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Bưởi qua thôn Công An, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2019-2020	300m	657/QĐ-SNN ngày 13/5/2020	9.023						8.000	8.000	8.000	8.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án xử lý cấp bách
64	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kê hóa chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2010-2021		1633/QĐ-SNN ngày 03/9/2020	52.143						20.000	20.000	20.000	20.000		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Dự án xử lý cấp bách
65	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đụn qua thôn cấp tiến và xóm 6-8, xã Văn Vĩ, huyện Chương Mỹ			1	Chương Mỹ	2010-2021		1632/QĐ-SNN ngày 03/9/2020	49.936						20.000	18.000	18.000	18.000		Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Dự án xử lý cấp bách

Phụ lục 02
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT (Đợt 2)
 (Kèm theo Tờ trình số 191 /TT-UBND ngày 03/4/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chà đầu tư	Ghi chú (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	1	11						7.654.685	1.811.000	675.000	850.864	665.000	126.271	444.165	-220.835	444.165	1.580.165	2		
A	Dự án đã được giao vốn năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1	9						6.746.328	1.687.000	551.000	850.864	541.000	85.061	121.328	-419.672	121.328	1.257.328	2		
I	Lĩnh vực giao thông	1	9						6.746.328	1.687.000	551.000	850.864	541.000	85.061	121.328	-419.672	121.328	1.257.328	2		
a	Dự án chuyển tiếp 2017-2019	1	3						4.848.779	1.402.000	366.000	782.902	356.000	44.925	69.500	-286.500	69.500	1.105.500	2		
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1			Hoàng Mai	2013-2024	L=3,56km; B=26,75m-55m	5504/QĐ-UBND 28/11/2012	2.066.796	859.000	153.000	653.000	153.000	2.000	3.000	-150.000	3.000	709.000		UBND quận Hoàng Mai	Giảm vốn do vướng mắc GPMB
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch		1		Hoàng Mai	2014-2023	L=3,4km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 05/9/2019;	2.493.213	300.000	100.000	3.421	100.000	9.000	1.000	-99.000	1.000	201.000		UBND quận Hoàng Mai	Giảm vốn do vướng mắc GPMB
3	Xây dựng tuyến đường từ khu đô thị Trâu Quỳ qua đường Dương Xá - Đông Dư đến ga Phú Thị		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến 1600 m. B=30m	9011/QĐ-UBND 31/10/2018	198.138	170.000	80.000	82.866	70.000	13.050	42.000	-28.000	42.000	132.000	1	UBND huyện Gia Lâm	Giảm dự toán và GPMB
4	Xây dựng tuyến đường quy hoạch từ đường 179 đến đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến đường L=1,10km; B=30m (Bm=4x3,5m; Bh=2x3m)	9014/QĐ-UBND 31/10/2018	90.632	73.000	33.000	43.615	33.000	20.875	23.500	-9.500	23.500	63.500	1	UBND huyện Gia Lâm	Do giảm dự toán công trình
b	Dự án khởi công mới năm 2020		6						1.897.549	285.000	185.000	67.962	185.000	40.136	51.828	-133.172	51.828	151.828			
5	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=1500 m B=40-60m	DA: 5164/QĐ-UBND 31/10/2018	603.367	155.000	55.000	67.962	55.000	25.661	26.000	-29.000	26.000	126.000		UBND quận Nam Từ Liêm	- Giảm vốn do khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB liên quan đến đất ở
6	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm		1		Gia Lâm	2019-2020	L=3,560m; B=10m	680/QĐ-UBND 19/12/2017	287.824	25.000	25.000		25.000	14.278	20.000	-5.000	20.000	20.000		UBND huyện Gia Lâm	Giảm KH vốn do vướng mắc công tác GPMB
7	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tô Hữu)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=271m; B=10m; Đe BTCT L=1100m; Phân làn: L=3,7Km	5165/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	259.304	25.000	25.000		25.000		500	-24.500	500	500		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm vốn do khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB
8	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	L=143,4m; 03 nhịp (40+59+40)m B=10m	5168/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	230.746	25.000	25.000		25.000	197	5.000	-20.000	5.000	5.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm vốn do khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB
9	Xây dựng tuyến đường từ đường Tô Hữu đến khu nhà ở Trung Văn (đoạn ven sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2020	B=13,5m; L=364,84m	5169/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	304.474	30.000	30.000		30.000			-30.000				UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm vốn do khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Chú thích (3)
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
10	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quần vợt Bộ Quốc phòng đến Khu bảo tàng quần sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022	L=15,5m; Lc=15,5m; 01 nhịp; B=17,25m	5167/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	211.834	25.000	25.000		25.000		328	-24.672	328	328		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm vốn do phải hoàn chỉnh thủ tục điều chỉnh dự án, không khởi công được trong năm 2020
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	322.837	198.837	322.837	322.837			
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020 đầu năm và dự án đã được cân đối vốn năm 2020 trong trung hạn nhưng chưa giao vốn đầu năm		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	322.837	198.837	322.837	322.837			
I	Linh vực giao thông		2						908.357	124.000	124.000		124.000	41.210	322.837	198.837	322.837	322.837			
a	Dự án chuyển tiếp 2017-2019		1						421.503	84.000	84.000		84.000	18.048	168.665	84.665	168.665	168.665			
11	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.		1		Hoài Đức	2019-2021	L= 2,5Km; B=50m	5388/QĐ-UBND 30/10/2019	421.503	84.000	84.000		84.000	18.048	168.665	84.665	168.665	168.665		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 để thanh toán GPMB (96,5 tỷ đồng) và tạm ứng cho nhà thầu để thi công; Nguồn vốn 50% NSRP, 50% NSH từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện - 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP
b	Dự án khởi công mới năm 2020		1						486.854	40.000	40.000		40.000	23.162	154.172	114.172	154.172	154.172			
12	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)		1		Nam Từ Liêm	2018-2022		5171/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	486.854	40.000	40.000		40.000	23.162	154.172	114.172	154.172	154.172		UBND quận Nam Từ Liêm	Dự án đã thực hiện điều chỉnh dự án, dự kiến đầu thầu, khởi công quý IV năm 2020, nhu cầu bổ sung vốn để giải ngân thêm. Mức vốn đầu tư công trung hạn bổ sung 15,0 tỷ đồng từ điều chỉnh giảm KH 2019 ở Phụ lục 2; tạm ứng cho gói thầu xây lắp (giá trị gói thầu khoảng 300 tỷ đồng).

Phụ lục 03
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020 CÁC DỰ ÁN TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
BẢNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN 2017 - 2020 CỦA THÀNH PHỐ (Đợt 2)

(Kèm theo Tờ trình số **494** /TT-UBND ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện	Năng lực Thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn trung hạn 2016-2020 đã được duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 được giao	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020	Điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ		2						187.398	11.000	11.000	37.193	11.000		11.000		11.000	11.000			
A	Dự án đề nghị điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2020		1						127.270	11.000	11.000	37.193	11.000		1.000	-10.000	1.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Vướng mắc công tác GPMB
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1		Bắc Từ Liêm	2019-2020	L=780 m, B=40m	2148/QĐ-UBND 14/5/2010; 2155/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	127.270	11.000	11.000	37.193	11.000		1.000	-10.000	1.000	1.000			
B	Dự án đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 (dầu năm chưa bố trí kế hoạch vốn)		1						60.028						10.000	10.000	10.000	10.000			
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây		1		Bắc Từ Liêm	2018-2020	L=582,04m; B=50m	4882/QĐ-UBND ngày 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND ngày 21/5/2020	60.028						10.000	10.000	10.000	10.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp	Dự án được phê duyệt điều chỉnh giám TMBĐT. Năm 2020 bố trí vốn để lập TKBVTC-DT và khởi công công trình.

Phụ lục 4: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019 KÈO DÀI SANG NĂM 2020 CẤP THÀNH PHỐ
(Kèm theo Tờ trình số 101 /Tr-UBND ngày 03/11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KHI 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (2)
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó		Tổng số	Trong đó giải ngân kế hoạch vốn năm 2019												
								Năm 2019	Năm 2020														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	7	20	5						7.937.087	1.434.353	1.338.000	6.848.324	542.188	892.165	55.903	1.639.777		1.079.777	7.842.087	7		
A	CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020	7	17	5						7.672.087	1.434.353	1.073.000	6.848.324	542.188	892.165	55.903	919.777	-538.389	339.777	7.038.698	7		
I	Lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề		2							117.000	117.000		51.378	51.378	65.622	4.695	45.622	-20.000	45.622	97.000	2		
	Dự án chuyển tiếp																						
1	Xây dựng Trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	Xây mới 18 phòng học, 6 bộ môn, hiệu bộ,...	5929/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	75.545	67.000	67.000		27.239	27.239	39.761	4.695	29.761	-10.000	29.761	57.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Phòng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất		1		Thạch Thất	2019-2020	Xây mới 26 phòng học, 6 bộ môn, nhà thể chất; Cải tạo: 2 nhà học hiện có làm nhà hiệu bộ,...	5930/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	55.900	50.000	50.000		24.139	24.139	25.861		15.861	-10.000	15.861	40.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
										4.920.985	634.653	867.000	4.449.691	281.014	353.639	10.230	702.809	-230.830	122.809	4.645.135	3		
II	Lĩnh vực giao thông	3	7	2																			
	Dự án chuyển tiếp																						
1	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước);		1		Nam Từ Liêm	2019-2020	L=2,6 km; B=40m	5164/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	603.367	155.000	100.000	55.000	67.962	67.962	32.038		17.038	-15.000	17.038	140.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
2	Xây dựng đoạn đường nối từ đường trung yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy			1	Cầu Giấy	2018-2019	L=93m; B=13,5m	7867/QĐ-UBND 10/11/2017	59.611	58.000	31.000	7.000	513		31.000		13.000	-18.000	13.000	40.000		UBND quận Cầu Giấy	Wording GPMB; chỉ giải ngân được 7 tỷ vốn bố trí năm 2020
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km0 đến Km3+700, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2017-2020	L=3,7Km, B=15m-17m	7724/QĐ-UBND 06/11/2017	132.965	112.000	86.000		92.558	76.222	9.778	6.000	7.128	-2.650	7.128	109.350	1	UBND huyện Đan Phượng	
4	Xây dựng tuyến đường 30m đầu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận		1		Gia Lâm	2017-2020	L=866m, B=30m	5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764	108.000	48.000		76.565	16.564	31.436		20.536	-10.900	20.536	97.100	1	UBND huyện Gia Lâm	
5	Xây dựng đường để tá sống Hồng theo quy hoạch đoạn từ Đồng Dư đi Bát Trảng		1		Gia Lâm	2019-2020	- Chiều dài tuyến đường L=3.500m, B=10m (Bmđ=3,5x2m, Bnh=1,5x2m);	9010/QĐ-UBND 31/10/2018	51.871	43.000	43.000		28.813	28.813	14.187	4.230	5.787	-8.400	5.787	34.600	1	UBND huyện Gia Lâm	
6	Nạo vét bùn Hồ Tây		1		Tây Hồ	2018-2020	Nạo vét bùn Hồ Tây tại 04 khu vực	6022/QĐ-UBND 31/10/2018	336.029	85.000	50.000	35.000	1.346	1.346	48.654			-48.654		1.346		BQLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường	Giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng 83.654 triệu đồng trong đó vốn năm 2020 điều chỉnh giảm 35.000 triệu đồng
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	1			Hoàng Mai	2014-2023	L3,4km; B=22,5m-40m	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND	2.493.213	300.000	100.000	100.000	7.900	2.900	97.100		59.000	-38.100	59.000	261.900		UBND quận Hoàng Mai	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lay kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (2)			
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng số	Trong đó giải ngân kế hoạch vốn năm 2019															
				Năm 2019							Năm 2020													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25	
8	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2016-2020	L=3,5km; B=24m	2500/QĐ-UBND 19/8/2019	158.689		45.000	25.000	20.000	77.217	234	24.766		-24.766	20.234		UBND huyện Mê Linh			
9	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1		1		Mê Linh	2014-2019	3,45kmx24m	6528/QĐ-UBND 30/10/2013	89.152		80.000	60.000	20.000	50.372	46.808	13.192		-13.192	56.808		UBND huyện Mê Linh	Giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng 23.192 triệu đồng trong đó vốn năm 2020 điều chỉnh giảm 10.000 triệu đồng		
10	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (phần vốn đối ứng trong nước)	1			Từ Liêm, Tây Hà Cầu Giấy, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng	2009-2022	11,5km (8,5km ngầm và 3km trên cao)	2054/QĐ-UBND 13/11/2008	19.555.000		321.782	40.000	50.000	578.392	17.158	22.842		-22.842	298.940		BQLĐSDT Hà Nội			
11	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhân - Ga Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)	1			Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Ba Đình, Đống Đa, Hoàn Kiếm	2008-2022	12,5km (trên cao 8,5km, đi ngầm 4km)	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 1890/QĐ-UBND 21/12/2018; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019	32.910.010		3.610.000	50.000	580.000	3.467.220	22.674	27.326		580.000	-27.326	3.582.674		BQLĐSDT Hà Nội		
12	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)		1		Hà Nội	2017-2019		8000/QĐ-UBND 16/11/2017	68.253		3.203	1.653		833	333	1.320		320	-1.000	320	2.203	Sở Giao thông vận tải		
III	Lĩnh vực môi trường, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước	1	1	1							495.200	147.200	140.000	363.162	38.190	109.010	38	44.059	-64.951	44.059	380.249			
	Dự án chuyển tiếp																							
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội (phần vốn đối ứng trong nước)	1			Thanh Trì	2013-2021	270.000m3/ ngày đêm	7051/QĐ-UBND 20/11/2013	16.293.444		358.000	100.000	50.000	352.745	29.273	70.727		40.727	-30.000	40.727	328.000		BQLDA ĐTXDCCT cấp nước, thoát nước và môi trường	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCCT Sóc Sơn)		1		xã Bắc Sơn, Sóc Sơn	2018-2020	19,5 ha	1827/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	124.671		120.000	30.000	90.000	2.549	1.049	28.951		-28.951		41.049		UBND huyện Sóc Sơn	Giảm kế hoạch vốn trung hạn tổng 78.951 triệu đồng trong đó vốn năm 2020 điều chỉnh giảm 50.000 triệu đồng	
3	Xây dựng HTKT ngoài hàng rào khu giặt má gia súc tại xã Quang Lăng, Trì Thủy, huyện Phú Xuyên		1		huyện Phú Xuyên	2018-2019	L=1439m	5483/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	38.624		17.200	17.200		7.868	7.868	9.332	38	3.332	-6.000	3.332	11.200	1	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Phú Xuyên	Giảm quy mô, TMBT còn 12.382 triệu đồng
IV	Lĩnh vực đề điều - thủy lợi		6	2							599.080	254.500		513.289	81.698	172.802	30.694	73.133	-85.670	73.133	513.410	2		
	Dự án chuyển tiếp																							

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (2)	
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trong đó		Tổng số	Trong đó giải ngân kế hoạch vốn năm 2019												
								Năm 2019	Năm 2020														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25
1	Kiến tạo hoá, kết hợp giao thông kênh chính trạm bơm La Khê tại quận Hà Đông, huyện Thanh Oai.		1		Hà Đông	2011-2019	Tuyến 4.018, 6 ha	5375/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 5491/QĐ-UBND ngày 12/10/2018	146.362	72.000	12.000		108.574	7.730	4.270			-4.270	67.730			Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	Dự án hoàn thành trước năm 2020
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm Phú Thọ		1		Phúc Thọ - Thạch Thất	2018-2020	Tuyến 2.270 ha	8541/QĐ-UBND ngày 25/10/2012	69.727	55.000	45.000		37.482	25.858	19.142	1.778	14.242	-4.900	14.242	50.100	1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
3	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đê, hữu Hồng huyện Ba Vì		1		Ba Vì	2012-2020	44.912m	5076/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 2938/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND ngày 12/10/2018; 2988/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	231.417	187.000	40.000		193.566	6.431	33.569		13.569	-20.000	13.569	167.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
4	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm		1		Bắc Từ Liêm	2012-2020	Tuyến 4, 600 ha	5668/QĐ-UBND ngày 20/12/2006; 2913/QĐ-UBND ngày 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND ngày 06/06/2017;	69.990	39.580	9.000		48.430	171	8.829	53	829	-8.000	829	31.580		Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT	
5	Nạo vét, củng cố hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà		1		Ứng Hoà	2011-2020	2.500m	5370/QĐ-UBND ngày 29/10/2010; 599/QĐ-UBND ngày 01/02/2018	166.126	94.000	39.000		107.875		39.000		20.000	-19.000	20.000	75.000		UBND huyện Ứng Hoà	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây		1		Sơn Tây	2018-2020	Tuyến 299ha	5998/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	49.983	45.000	45.000		17.362	17.362	27.638	8.008	17.638	-10.000	17.638	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	Đã ước GPMB
7	Nạo vét kênh đê Va và xã Tiên Phong, huyện Mê Linh		1		Mê Linh	2013-2019	Nạo vét 7,8km kênh và xây dựng các công trình trên kênh	5088/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 784/QĐ-UBND ngày 13/2/2018	86.737	47.500	5.500			5.500				-5.500		42.000		UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (bờ hữu từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu công Thần) thuộc huyện Phú Xuyên		1		Phú Xuyên	2019-2020	13.500m	5939/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	67.063	59.000	59.000			24.146	34.854	20.855	6.855	-14.000	6.855	45.000		UBND huyện Phú Xuyên	
V	Lĩnh vực văn hóa thể thao	2								108.180	19.000	21.000	141.369	392	18.608	4.592	70	-18.538	70	89.642			
	Dự án chuyển tiếp																						
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trung mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hệ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng thành Thăng Long	1			Ba Đình	2014-2020	4,5ha	5079/QĐ-UBND ngày 02/10/2014	370.198	94.980	10.000	21.000	139.977		10.000			-10.000		84.980		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Bảo tồn nhà Cột tạo chiến và từng bước hoá, trả không gian Điện Kính Thiên	1			Ba Đình	2017-2018	Công trình đặt thù, di chuyển nhà	742/QĐ-TTg ngày 04/3/2016; 6770/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	14.813	13.200	9.000		1.392	392	8.608	4.592	70	-8.538	70	4.662		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
VI	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	1						1.710.239	1.431.642	262.000	45.000	1.329.435	89.516	172.484	5.654	54.084	-118.400	54.084	1.313.242			

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt			Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (2)
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó giải ngân kế hoạch vốn năm 2019									
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	22	23	24	25
1	Công trình trọng điểm 2016-2020: Dự án Trung tâm giao dịch công nghệ thương mại Hà Nội - Khu liên cơ Vũ Chí Công	1			Tây Hồ	2013-2019	S: 7.270 m2; Sxd: 3.470 m2; 48.569 m2 sàn	4941/QĐ-UBND 30/10/2012; 5218/QĐ-UBND 22/9/2016; 1571/QĐ-UBND 02/4/2018.	1.022.571	778.642	192.000	15.000	889.793	88.547	103.453	5.654	15.053	-88.400	15.053	690.242		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	
2	Xây dựng trụ sở cơ quan Thành ủy Hà Nội		1		Hoàn Kiếm	2017-2019	Xây mới công trình cao 9 tầng + 01 tầng lửng và 04 tầng hầm; Sxd=30.553m2	5453/QĐ-UBND 09/8/2017	687.668	653.000	70.000	30.000	439.642	969	69.031		39.031	-30.000	39.031	623.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp TP	
B	CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH TĂNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2020			3					1.883.011	265.000		265.000					740.000	538.389	740.000	803.389			
I	Lĩnh vực giao thông			3					1.883.011	265.000		265.000					740.000	538.389	740.000	803.389			
1	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2022	L=6,3km B=40-50m	5342/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.026.290	156.000		156.000					456.000	355.389	456.000	511.389		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 để thanh toán GPMB (389 tỷ đồng) và tạm ứng cho nhà thầu để thi công; Nguồn vốn 50% NSTP, 50% NSH từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện - 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP
2	Đường Lợi Yên - Văn Canh (từ đường Liên khu vực 2 đường Vành đai 3.5 huyện Hoài Đức		1		Hoài Đức	2019-2021	L=2,9km B=40m	5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	469.885	109.000		105.000					184.000	83.000	184.000	192.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung kế hoạch vốn năm 2020 để thanh toán GPMB (120 tỷ đồng) và tạm ứng cho nhà thầu để thi công; Nguồn vốn 50% NSTP, 50% NSH từ nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn Huyện - 12/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP
3	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác		1		Thanh Oai	2020-2023	3,6742,9km B=35m	2290/QĐ-UBND ngày 4/6/2020	386.836								100.000	100.000	100.000	100.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ trợ vốn GPMB và khởi công năm 2020 (QL:175 tỷ, GPMB:158 tỷ). Dự án nhằm giải quyết tình trạng quá tải giao thông trên QL.21B. Đặc biệt là đảm bảo giao thông tại nút giao với đường trục Ciemcoo; Bị thu chỉ đạo tại buổi làm việc tại huyện Hoài Đức

Phụ lục 5
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ MỤC TIÊU NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
 (Kèm theo Tờ trình số: **181** TT-UBND ngày **03/11** 2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2021	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Thực hiện giải ngân cả năm 2020 tính đến hết 31/01/2021	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	TỔNG CỘNG			6	13				1.148.370	749.665	411.815	474.907	319.315	180.183	308.715	(10.600)	308.715	654.645	12			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	4	10					778.061	545.615	254.815	428.371	254.815	118.480	194.965	(59.850)	194.965	485.765	9			
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020		2	3					370.309	204.050	157.000	46.536	64.500	61.703	113.750	49.250	113.750	168.880	3			
B1	Dự án đã giao đầu năm để nghị bổ sung kế hoạch năm 2020		1	2					220.676	167.000	157.000	10.100	64.500	61.703	95.750	31.250	95.750	105.750	2			
B3	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			1					53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1			
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trợ vốn năm 2020	-	1						95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000	15.000	-			
I	Huyện Đồng Anh		1						100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	35.000	(2.250)	35.000	72.750	1			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		1						100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	35.000	(2.250)	35.000	72.750	1			
I	Lĩnh vực trường học		1						100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	35.000	(2.250)	35.000	72.750	1			
	Dự án chuyển tiếp		1						100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	35.000	(2.250)	35.000	72.750	1			
I	Xây dựng trường tiểu học Việt Hùng		1			Xã Việt Hùng	2018-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 30 nhân học, nhà hiệu bộ và phụ trợ	9281/QĐ-UBND 18/9/2017; 1080/QĐ-UBND 3/3/2020	100.255	75.000	37.250	53.326	37.250	27.280	35.000	(2.250)	35.000	72.750	1	UBND huyện Đồng Anh	
II	Huyện Gia Lâm			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	37.900	(8.350)	37.900	62.950	2			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	37.900	(8.350)	37.900	62.950	2			
I	Lĩnh vực trường học			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	37.900	(8.350)	37.900	62.950	2			
	Dự án chuyển tiếp			2					73.909	71.300	46.250	26.050	46.250	34.960	37.900	(8.350)	37.900	62.950	2			
I	Xây dựng Trường tiểu học thị trấn Yên Viên, huyện Gia Lâm			1		Thị trấn Yên Viên	2019-2020	18 phòng học, nhà hiệu bộ	8495/QĐ-UBND 17/10/2018 2424/QĐ-UBND 26/3/2019	44.482	40.250	28.000	12.850	28.000	24.820	26.400	(1.600)	26.400	38.650	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng Trường THCS Dương Quang, huyện Gia Lâm			1		Xã Dương Quang	2019-2020	16 phòng học, nơi tập thể dục ngoài trời	3166/QĐ-UBND 17/4/2018 1616/QĐ-UBND 23/2/2019	29.427	31.050	18.250	13.200	18.250	10.140	11.500	(6.750)	11.500	24.300	1	UBND huyện Gia Lâm	Giám dự toán xây dựng khi phê duyệt TK bán và thi công TĐT
III	Huyện Đan Phượng			3					262.954	109.500	37.250	87.065	37.250		37.250		37.250	109.500	1			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		2						167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	22.250	(15.000)	22.250	94.500	1			
I	Lĩnh vực trường học		2						167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	22.250	(15.000)	22.250	94.500	1			
	Dự án chuyển tiếp		2						167.293	109.500	37.250	87.065	37.250	-	22.250	(15.000)	22.250	94.500	1			
I	Trường Tiểu học Tân Lập (khu B)		1				2017-2020	Khởi nhà học số 1: 3 tầng 15 phòng, khởi nhà học số 2: 3 tầng 12 phòng, khởi nhà học số 3 tầng, nhà GYT	6475/QĐ-UBND 31/10/2016; 372/QĐ-UBND 22/01/2018	86.491	56.250	27.250	53.000	27.250	-	22.250	(5.000)	22.250	51.250	1	UBND huyện Đan Phượng	Dự án đã hoàn thành, giám chỉ phí GPMB, chờ quyết toán, nguồn hỗ trợ mục tiêu
2	Trường Mầm non Tân Lập		1				2017-2020	Xây mới đồng bộ, quy mô 20 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ trợ	7454/QĐ-UBND 19/10/2017; 1983/QĐ-UBND 09/5/2018	80.802	53.250	10.000	34.065	10.000	-	(10.000)		43.250		UBND huyện Đan Phượng	Dự án vướng GPMB đã báo cáo UBND thành phố Tài Báo cáo số 148/BC-UBND ngày 23/4/2020, nguồn hỗ trợ mục tiêu	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020	-	1						95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000	15.000				
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trợ vốn năm 2020	-	1						95.661	-	-	-	-	-	15.000	15.000	15.000	15.000				

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (theo dự kiến 31/01/2021)	Đã xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung độ năm 2020										
1	Lĩnh vực trường học		1						95.661						15.000	15.000	15.000				
	Dự án chuyển tiếp		1						95.661						15.000	15.000	15.000				
1	Trường Tiểu học Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng		1		Đan Phượng	2019-2021	Xây dựng 21 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4686, ngày 30/10/2018	95.661						15.000	15.000	15.000	15.000		UBND huyện Đan Phượng	Dự án nằm trong danh mục KII đầu tư công trung hạn nguồn vốn theo văn bản chỉ đạo TP giai đoạn 2016-2020: 37,5 tỷ đồng
IV	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		1	5					292.318	238.750	204.250	34.500	111.750	69.414	111.750		111.750	146.250	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			4					111.720	100.750	66.250	34.500	66.250	26.711	43.300	(22.950)	43.300	77.800	1		
I	Lĩnh vực giao thông			4					111.720	100.750	66.250	34.500	66.250	26.711	43.300	(22.950)	43.300	77.800	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					39.161	38.250	3.750	34.500	3.750	546	2.000	(1.750)	2.000	36.500	1		
1	Trường tiểu học Tới Đông			1	Xã Tới Đông	2019-2020	Nhà lớp học 3 tầng, cải tạo nhà lớp học 2 tầng thành nhà hiệu bộ, phụ trợ	7685/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	39.161	38.250	3.750	34.500	3.750	546	2.000	(1.750)	2.000	36.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
	Dự án khởi công mới năm 2020			3					72.559	62.500	62.500		62.500	26.165	41.300	(21.200)	41.300	41.300			
1	Trường mầm non khu B, xã Hợp Đồng			1	Xã Hợp Đồng	2020-2021	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 2 tầng, phụ trợ	6465/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	14.984	14.000	14.000		14.000	4.875	9.800	(4.200)	9.800	9.800		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường Tiểu học Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	Xã Phú Nghĩa	2020-2021	Cải tạo 32 phòng học, xây dựng nhà hiệu bộ và phụ trợ	7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822	21.500	21.500		21.500	12.298	16.500	(5.000)	16.500	16.500		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường THCS Xuân Mai B			1	Thị trấn Xuân Mai	2020-2021	Cải tạo nhà lớp học thành nhà hiệu bộ, xây mới nhà lớp học và phụ trợ	6332/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	27.753	27.000	27.000		27.000	8.992	15.000	(12.000)	15.000	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
B	Dự án đề nghị bổ sung tăng kế hoạch vốn năm 2020		1	1					180.598	138.000	138.000		45.500	42.703	68.450	22.950	68.450	68.450	1		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020 đầu năm đề nghị bổ sung vốn		1	1					180.598	138.000	138.000		45.500	42.703	68.450	22.950	68.450	68.450	1		
I	Lĩnh vực giao thông		1	1					180.598	138.000	138.000		45.500	42.703	68.450	22.950	68.450	68.450	1		
A	Dự án chuyển tiếp																				
	Dự án khởi công mới năm 2020		1	1					180.598	138.000	138.000		45.500	42.703	68.450	22.950	68.450	68.450	1		
1	Dường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh			1	Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến	2019-2022	Tổng chiều dài tuyến 7,66 Km	6332/QĐ-UBND 17/10/2019	158.513	117.000	117.000		34.500	33.500	52.450	17.950	52.450	52.450		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án hỗ trợ theo cam kết số 3
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông thôn Dải Miếu			1	Xã Nam Phương Tiến	2020-2021	Tổng chiều dài tuyến khoảng 5377m	6331/QĐ-UBND 17/10/2019	22.085	21.000	21.000		11.000	9.203	16.000	5.000	16.000	16.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Dự án hỗ trợ theo cam kết số 3
V	Huyện Sóc Sơn		1	3					302.584	163.565	41.565	237.530	41.565	28.928	41.565		41.565	163.565	4		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		1	2					262.506	134.565	22.565	227.430	22.565	9.928	14.265	(8.300)	14.265	126.265	3		
I	Lĩnh vực giao thông		1	1					220.506	92.565	11.565	196.130	11.565	1.258	4.965	(6.600)	4.965	85.965	2		
	Dự án chuyển tiếp		1	1					220.506	92.565	11.565	196.130	11.565	1.258	4.965	(6.600)	4.965	85.965	2		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Hồng Kỳ - Bắc Sơn và tuyến nhánh chợ Châu Đổ Tân			1	Các xã: Hồng Kỳ, Bắc Sơn	2015-2016	11000m	3299/QĐ-UBND 26/10/2016; 6557/QĐ-UBND 30/10/2013	160.000	33.000	7.000	140.900	7.000	1.100	3.600	(3.400)	3.600	29.600	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã có QĐ phê duyệt quyết toán, không còn nhu cầu vốn
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Tân Minh - Xuân Giang - Bắc Phú - Đức Hòa - Tiến Dược, huyện Sóc Sơn			1	Các xã: Bắc Phú, Xuân Giang, Đức Hòa, Tân Minh, Tiến Dược	2018-2019	12599m	8792/QĐ-UBND 31/10/2017	60.506	59.565	4.565	55.230	4.565	158	1.365	(3.200)	1.365	56.365	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã có QĐ phê duyệt quyết toán, không còn nhu cầu vốn
II	Lĩnh vực trường học			1					42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	9.300	(1.700)	9.300	40.300	1		
	Dự án chuyển tiếp			1					42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	9.300	(1.700)	9.300	40.300	1		
1	Xây dựng Trường mầm non Tân Dân B			1	Xã Tân Dân	2019-2020	Mở rộng diện tích, XD 12 phòng học, nhà hiệu bộ	8787/QĐ-UBND 31/10/2017	42.000	42.000	11.000	31.300	11.000	8.670	9.300	(1.700)	9.300	40.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành không còn nhu cầu vốn
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	27.300	8.300	27.300	37.300	1		

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lịch kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 tính đến hết 31/01/2021	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Cổ đầu tư	Chí chủ
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung đo năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
B1	Dự án đã giao đầu năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			I					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	27.300	8.300	27.300	37.300	1		
	Lĩnh vực giao thông			I					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	27.300	8.300	27.300	37.300	1		
	Dự án chuyển tiếp			I					40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	27.300	8.300	27.300	37.300	1		
I	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Tân Dân, Minh Trí			I	Các xã: Tân Dân, Minh Trí	2020	7850m	553/QĐ-UBND/ 18/7/2017; 3585/QĐ-UBND 31/11/2018	40.078	29.000	19.000	10.100	19.000	19.000	27.300	8.300	27.300	37.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dò xung vốn để hoàn thành dự án
VI	Thị xã Sơn Tây			3					116.350	91.550	45.250	36.436	45.250	19.601	45.250		45.250	99.630	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					62.378	54.500	45.250		45.250	19.601	42.250	(3.000)	42.250	51.500	1		
	Lĩnh vực trường học			2					62.378	54.500	45.250		45.250	19.601	42.250	(3.000)	42.250	51.500	1		
	Dự án chuyển tiếp			I					32.624	26.500	17.250		17.250	1.388	16.250	(1.000)	16.250	25.500			
I	Trường tiểu học Trung Sơn Trầm giai đoạn I			I	Phường Trung Sơn Trầm	2019-2022	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	659/QĐ-UBND/ 6/7/2018; 723/QĐ-UBND 10/7/2020	32.624	26.500	17.250		17.250	1.388	16.250	(1.000)	16.250	25.500		UBND thị xã Sơn Tây	
	Dự án mới			I					29.754	28.000	28.000		28.000	18.213	26.000	(2.000)	26.000	26.000	1		
	Trường THCS Viên Sơn giai đoạn I			I	Phường Viên Sơn	2020	Nhà lớp học 3 tầng, phụ trợ	949/QĐ-UBND/ 23/8/2018	29.754	28.000	28.000		28.000	18.213	26.000	(2.000)	26.000	26.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Giảm chỉ phí GPMB, dự phòng và 5% bao hành
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			I					53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1		
	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			I					53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1		
	Lĩnh vực trường học			I					53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1		
I	Dự án chuyển tiếp			I					53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1		
I	Trường THCS Sơn Tây (GB 2)			I	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng; khối nhà đa năng.	1269/QĐ-UBND/ 27/10/2017; 693/QĐ-UBND 06/7/2020	53.972	37.050		36.436			3.000	3.000	3.000	48.130	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã điều chỉnh tăng nguồn vốn NSTP HTMT 2019 kéo dài và 2020

OK

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ CẤP HUYỆN NĂM 2020 CHO CÁC DỰ ÁN THEO THÔNG BÁO LÀM VIỆC VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số: **491** TT-UBND ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư												Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG		6	28	-	-	-	-	2.168.478	1.254.200	951.200	330.266	429.100	245.639	874.900	445.800	874.900	1.151.900	16	-	-
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	9	-	-	-	-	242.099	219.600	124.600	105.167	124.600	29.578	112.200	(12.400)	112.200	207.200	8	-	-
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020	-	6	19	-	-	-	-	1.926.379	1.034.600	826.600	225.099	304.500	216.061	762.700	458.200	762.700	944.700	8	-	-
B1	Dự án đã giao đến năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020	-	6	14	-	-	-	-	1.595.981	925.600	760.600	195.100	304.500	216.061	667.400	362.900	667.400	832.400	4	-	-
B3	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020	-	-	2	-	-	-	-	175.403	43.000	-	29.999	-	39.000	39.000	39.000	82.000	1	-	-	
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trợ vốn năm 2020	-	-	1	-	-	-	-	53.124	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1.300	1	-	-	
B5	Dự án đã có trong trung hạn đề nghị thay thế danh mục	-	-	2	-	-	-	-	101.871	66.000	66.000	-	-	33.000	33.000	33.000	29.000	2	-	-	
I	HUYỆN MỸ ĐỨC			1					170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	90.900	60.000	90.900	90.900			
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020			1					170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	90.900	60.000	90.900	90.900		-	-
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020 đến năm đề nghị bổ sung vốn			1					170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	90.900	60.000	90.900	90.900		-	-
	Lĩnh vực giáo dục			1					170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	90.900	60.000	90.900	90.900			
I	Xây dựng Trường tiểu học và THCS chất lượng cao			1	TT Tế Tiêu	2019-2021		2630/KĐ-UBND 25/10/2019	170.000	60.000	60.000	-	30.900	30.186	90.900	60.000	90.900	90.900			
II	HUYỆN SÓC SƠN		-	3	-	-	-		122.414	49.700	29.700	30.275	13.700	8.164	21.700	8.000	21.700	41.700	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	1					34.818	23.600	3.600	30.275	3.600	1.147	2.300	(1.300)	2.300	22.300			
I	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Quang Tiến			1	xã Quang Tiến	2018-2019		879/KĐ-UBND 31/10/2017	34.818	23.600	3.600	30.275	3.600	1.147	2.300	(1.300)	2.300	22.300		UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã hoàn thành, không còn nhu cầu vốn
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			2	-	-	-		87.596	26.100	26.100	-	10.100	7.017	19.400	9.300	19.400	19.400	1		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020 đến năm đề nghị bổ sung vốn			1					34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	18.100	8.000	18.100	18.100	-	-	-
	Lĩnh vực giáo dục			1					34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	18.100	8.000	18.100	18.100	-		
I	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang			1	Xuân Giang	2019-2021		3596/QĐ-UBND 51/10/2018	34.472	26.100	26.100	-	10.100	7.017	18.100	8.000	18.100	18.100		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ trợ tiếp theo kế hoạch trung hạn 2016-2020 đã hết đầu
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trợ vốn năm 2020			1					53.124	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1	-	-
	Lĩnh vực giao thông			1					53.124	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1		
I	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Hồng Kỳ (giai đoạn 2) huyện Sóc Sơn			1	xã Hồng Kỳ	2019-2020	13,15km	1208/QĐ-UBND 22/5/2019	53.124	-	-	-	-	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được đầu tư từ nguồn NS TP hỗ trợ bức xúc giai đoạn 2016-2020 là 50 tỷ đồng
III	HUYỆN BA VÌ			1	-	-	-		30.000	13.000	-	-	-	14.000	14.000	14.000	27.000	1	-	-	-
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			1	-	-	-		30.000	13.000	-	-	-	14.000	14.000	14.000	27.000	1	-	-	-
B3	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020			1	-	-	-		30.000	13.000	-	-	-	14.000	14.000	14.000	27.000	1	-	-	-
	Lĩnh vực giao thông, hạ tầng đô thị			1	-	-	-		30.000	13.000	-	-	-	14.000	14.000	14.000	27.000	1	-	-	-
I	Cải tạo, nâng cấp đường từ Khu di tích K9 đến xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì			1	xã Thuận Mỹ	2019-2021		483/QĐ-UBND 12/3/2019	30.000	13.000	-	-	-	14.000	14.000	14.000	27.000	1	UBND huyện Ba Vì		
IV	HUYỆN CHƯƠN MỸ	-	-	10	-	-	-		397.273	260.000	155.000	104.891	131.000	38.431	156.000	25.000	156.000	261.000	8	-	-

04/

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư tự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cũ năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	8	-	-	-	-	207.281	196.000	121.630	74.892	121.000	28.431	109.900	(11.100)	109.900	184.900	8	-	-
1	Trường Mầm non Văn Mỹ			1	Xã Hoàng Văn Thụ	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, nhà bếp ăn - chức năng, bếp 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học, phòng chức năng, phòng ăn 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2944/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	22.563	22.500	14.500	8.000	14.500	4.974	11.500	(3.000)	11.500	19.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Trường Tiểu học Tiên Phương			1	Xã Tiên Phương	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2946/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	23.801	23.800	14.800	9.000	14.800	3.085	13.000	(1.800)	13.000	22.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Trường Tiểu học Đồng Sơn			1	Xã Đồng Sơn	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2947/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	21.007	19.700	11.700	8.000	11.700	5.981	11.100	(600)	11.100	19.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Trường Tiểu học Phụng Châu			1	Xã Phụng Châu	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2948/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	27.679	25.500	15.500	10.000	15.500	5.204	14.000	(1.500)	14.000	24.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường Tiểu học Bê Tông			1	Xã Thủy Xuân Tiên	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2949/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	25.396	23.500	14.500	8.892	14.500	1.508	12.500	(2.000)	12.500	21.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Trường THCS Tới Động			1	Xã Tới Động	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2951/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	33.844	31.500	19.500	12.000	19.500	809	18.300	(1.200)	18.300	30.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Trường THCS Phú Nghĩa			1	Xã Phú Nghĩa	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2952/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	22.136	21.500	13.500	8.000	13.500	2.948	13.000	(500)	13.000	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Trường THCS thị trấn Chúc Sơn B			1	TT Chúc Sơn	2019-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, phòng học và phòng học chức năng 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	2953/QĐ-UBND ngày 21/3/2019	30.855	28.000	17.000	11.000	17.000	3.921	16.500	(500)	16.500	27.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)	-	-	2	-	-	-	-	189.992	64.000	34.000	29.999	10.000	10.000	46.100	36.100	46.100	76.100	-	-	-
B1	Dự án đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2020	-	-	1	-	-	-	-	44.589	34.000	34.000	-	10.000	10.000	21.100	11.100	21.100	21.100	-	-	-
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	1	-	-	-	-	44.589	34.000	34.000	-	10.000	10.000	21.100	11.100	21.100	21.100	-	-	-
1	Trường Tiểu học Quang Bị, xã Quang Bị, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội			1	xã Quang Bị	2020-2021	Xây mới nhà bếp học 3 tầng, nhà bếp ăn, nhà bếp ăn - chức năng, bếp 3 tầng - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị - Các hạng mục phụ trợ: Trang thiết bị	7024/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	44.589	34.000	34.000	-	10.000	10.000	21.100	11.100	21.100	21.100	-	UBND huyện Chương Mỹ	
B3	Dự án đề nghị bổ sung vốn trung hạn và 2020	-	-	1	-	-	-	-	145.403	30.000	-	29.999	-	-	25.000	25.000	25.000	55.000	-	-	-
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	1	-	-	-	-	145.403	30.000	-	29.999	-	-	25.000	25.000	25.000	55.000	-	-	-
1	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi, đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh			1	Huyện Chương Mỹ	2019 - 2022		2941/QĐ-UBND 21/3/2019	145.403	30.000	-	29.999	-	-	25.000	25.000	25.000	55.000	-	UBND huyện Chương Mỹ	Do dự chi được bổ trợ từ vốn năm 2020. Khối lượng thực hiện ước hết năm 2020 khoảng 80 tỷ đồng. Huyện đã bố trí một phần và một phần vốn được bổ sung 7,9 tỷ đồng từ nguồn 2019 kéo dài điều chỉnh giảm
V	HUYỆN HOÀI ĐỨC	-	-	4	-	-	-	-	267.031	125.000	125.000	27.400	38.000	29.174	89.000	51.000	89.000	89.000	4	-	-
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)	-	-	4	-	-	-	-	267.031	125.000	125.000	27.400	38.000	29.174	89.000	51.000	89.000	89.000	4	-	-
B1	Dự án đề nghị bổ sung kế hoạch năm 2020	-	-	3	-	-	-	-	203.646	85.000	85.000	27.400	38.000	29.174	49.000	11.000	49.000	49.000	3	-	-
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	3	-	-	-	-	203.646	85.000	85.000	27.400	38.000	29.174	49.000	11.000	49.000	49.000	3	-	-

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trong hạn giải ngân 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chu đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Xây dựng Trường Mầm non Sơn Đông			1	xã Sơn Đông	2019-2020	XD 20 nhóm lớp, 14 lớp mẫu giáo và 6 lớp nhà	8244/QĐ-UBND 31/10/2016	70.302	25.000	25.000		10.000	9.496	13.000	3.000	13.000	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Đã được UBND Thành phố bổ sung 12 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
2	Trường mầm non An Khánh B			1	xã An Khánh	2018-2019	Xây dựng mới 20 lớp học và các BTMT	Số 9323/QĐ-UBND 31/10/2017	67.508	30.000	30.000	27.400	14.000	13.559	16.000	2.000	16.000	30.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Đã được UBND Thành phố bổ sung 14 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
3	Xây dựng, mở rộng trường mầm non An Thượng A - khu Đồng Thụ			1	xã An Thượng	2019-2020	XD khối nhà lớp học 3 tầng, hiệu bộ khối nhà tập thể, bếp ăn 2 tầng	9524/QĐ-UBND 31/10/2017	66.036	30.000	30.000		14.000	6.119	20.000	6.000	20.000	30.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Chuyển vào dự án đầu tư dự án, số quyết định: TMDT và KH 2020 tại NQ 26; Đã được UBND Thành phố bổ sung 10 tỷ đồng tại QĐ 4369/QĐ-UBND ngày 28/9/2020
15	Dự án đầu tư xây dựng trung tâm nghiên cứu và chuyển đổi công nghệ			1					63.385	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	40.000	40.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục			1					63.385	40.000	40.000	-	-	-	40.000	40.000	40.000	40.000	1		
	Xây mới Trường mẫu nơ Đức Giang A (điểm mới)				Đức Giang	2019-2020				40.000	40.000									UBND huyện Hoài Đức	
	Xây mới trường tiểu học Đức Giang, huyện Hoài Đức			1	Đức Giang	2019-2020		6095/QĐ-UBND 17/10/2018	63.385						40.000	40.000	40.000	40.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Nguồn sách Huyện đã bố trí, dự án đang triển khai thực hiện, phần bổ sung NS Thành phố đã chỉ tra cho các OPMB và thành toán khối lượng đang thi công của dự án
VI	HUYỆN ĐÔNG ANH	6	7	-					843.274	670.500	505.500	167.700	175.500	99.942	349.000	173.500	349.000	514.000	1		
B	Dự án để nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (21)	6	7	-					843.274	670.500	505.500	167.700	175.500	99.942	349.000	173.500	349.000	514.000	1		
III	Dự án để giao đầu năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020	6	7	-					843.274	670.500	505.500	167.700	175.500	99.942	349.000	173.500	349.000	514.000	1		
	Lĩnh vực giáo dục	5	6	-					707.255	565.500	400.500	166.900	140.500	88.024	294.000	153.500	294.000	459.000	-		
1	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2	1			Xã Kim Chung	2019-2020	30 nhóm lớp	5887/QĐ-UBND 26/10/2018	107.770	100.000	60.000	40.100	20.000	8.240	33.000	13.000	33.000	73.000		UBND huyện Đông Anh	
2	Xây dựng trường THCS Kim Chung 2	1			Xã Kim Chung	2019-2021	32 nhóm lớp	1270/QĐ-UBND 12/5/2019	136.570	100.000	45.000	55.200	20.000	18.269	48.000	28.000	48.000	103.000		UBND huyện Đông Anh	
3	Xây dựng trường THCS Đông Hội	1			Xã Đông Hội	2019-2021	36 nhóm lớp	2184/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	113.441	102.000	32.000	70.000	20.000	20.000	32.000	12.000	32.000	102.000		UBND huyện Đông Anh	
4	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thụy Lâm	1			Thụy Lâm	2020-2021	S=13.397m2	7600/QĐ-UBND 18/10/2019	64.765	40.000	40.000	200	10.000	323	24.000	14.000	24.000	24.000		UBND huyện Đông Anh	
5	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Uy Nỗ		1		Uy Nỗ	2020-2021	S=13.490m2	7849/QĐ-UBND 23/10/2019	44.063	39.500	39.500	200	10.500	6.000	20.500	10.000	20.500	20.500		UBND huyện Đông Anh	
6	Cải tạo, sửa chữa trường Mầm non Nguyễn Khê		1		Nguyễn Khê	2020-2021	S=7000m2	7601/QĐ-UBND 18/10/2019	34.683	30.000	30.000	200	10.000	6.000	30.000	20.000	30.000	30.000		UBND huyện Đông Anh	
7	Cải tạo, mở rộng trường Tiểu học Tâm Xã		1		Tâm Xã	2020-2021	S=6.060m2	7318/QĐ-UBND 04/10/2019	42.907	35.000	35.000	200	10.000	6.000	22.500	12.500	22.500	22.500		UBND huyện Đông Anh	
8	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Năng Hồng	1			Nam Hồng	2020-2021	16 nhóm lớp	7548/QĐ-UBND 15/10/2019	55.217	30.000	30.000	200	10.000	6.000	25.500	15.500	25.500	25.500		UBND huyện Đông Anh	
9	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Bắc Hồng		1		Bắc Hồng	2020-2021	30 lớp học	7396/QĐ-UBND 09/10/2019	36.780	30.000	30.000	200	10.000	6.000	25.000	15.000	25.000	25.000		UBND huyện Đông Anh	
10	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Việt Hùng		1		Việt Hùng	2020-2021	S=9.871m2	7602/QĐ-UBND 18/10/2019	39.030	30.000	30.000	200	10.000	6.000	15.500	5.500	15.500	15.500		UBND huyện Đông Anh	
11	Đầu tư hoàn thiện trường mầm non thôn Già Lặc, xã Việt Hùng		1		Việt Hùng	2020-2021	S=8.358m2, 8 nhóm nhà trẻ	6808/QĐ-UBND 19/9/2019	32.029	29.000	29.000	200	10.000	5.192	18.000	8.000	18.000	18.000		UBND huyện Đông Anh	
	Lĩnh vực giáo dục			1					55.732	50.000	50.000	400	15.000	3.830	20.000	5.000	20.000	20.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được phân bổ đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	Xây dựng tuyến đường phía Tây thôn Hội Phú nổi với đường khu tái định cư Đông Hội đến thôn Lã Xá.			1	Đông Hội	2020-2022	L=600m, B=30m+40m, hè 2x7,5m-	4048/QĐ-UBND 8/7/2019	55.732	50.000	50.000	400	15.000	3.830	20.000	5.000	20.000	20.000		UBND huyện Đông Anh	Vấn khởi công đầu tháng 9/2020
	Lĩnh vực văn hóa		1						80.287	55.000	55.000	400	20.000	8.088	35.000	15.000	35.000	35.000	1		
I	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao xã Đông Hội, huyện Đông Anh		1		Đông Hội	2020-2022	Nhà thi đấu 500 chỗ ngồi, hội trường nhỏ văn hóa 200 chỗ ngồi	8083/QĐ-UBND 28/10/2019	80.287	55.000	55.000	400	20.000	8.088	35.000	15.000	35.000	35.000	1	UBND huyện Đông Anh	
VII	HUYỆN ỦNG HÒA		-	1	-	-	-	-	300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	139.300	99.300	139.300	139.300	-	-	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (21)			1	-	-	-	-	300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	139.300	99.300	139.300	139.300	-	-	
B1	Dự án đã giao đất năm để nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	139.300	99.300	139.300	139.300	-	-	
	Lĩnh vực giao thông		-	1					300.000	50.000	50.000	-	40.000	39.742	139.300	99.300	139.300	139.300	-	-	
I	Nâng cấp, mở rộng đường trục kinh tế phát triển phía Nam, huyện Ứng Hòa (Cần thơ-Xuân Quang) giai đoạn I			1	Cần thơ, Xuân Quang	2020-2022	11,896km	2526/QĐ-UBND 25/10/2019	300.000	50.000	50.000		40.000	39.742	139.300	99.300	139.300	139.300		UBND huyện Ứng Hòa	
III	HUYỆN MÊ LÍNH			1					38.486	26.000	26.000				15.000	15.000	15.000	(11.000)	1		
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (21)			1					38.486	26.000	26.010				15.000	15.000	15.000	(11.000)	1		
B5	Dự án đã có trong trung hạn đề nghị thay thế danh mục			1					38.486	26.000	26.000				15.000	15.000	15.000	(11.000)	1		
	Lĩnh vực giáo dục			1					38.486	26.000	26.000				15.000	15.000	15.000	(11.000)	1		
	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tráng Việt B, huyện Mê Linh				xã Tráng Việt	2019-2021				26.000	26.000							(26.000)		UBND huyện Mê Linh	Do chưa thỏa thuận được với cơ quan quản lý đã điều nên không triển khai dự án được
2	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng hồ xung cơ sở vật chất trường THCS Chi Đông, thị trấn Chi Đông, huyện Mê Linh			1	thị trấn Chi Đông	2020-2021	-Xây dựng mới nhà lớp học kết hợp bộ môn 4 môn, nhà để nâng: cải tạo các nhà lớp học, hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	4141/QĐ-UBND 31/10/2019	38.486						15.000	15.000	15.000	15.000	1	UBND huyện Mê Linh	Phân kinh phí còn thiếu do UBND huyện Mê Linh bố trí để hoàn thành dự án

Phụ lục 7

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ ĐẶC THÙ, BỨC XÚC, SEAGAME 31 VÀ PARAGAMES 11 NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số: 194 /Tr-UBND ngày 03/11/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án (theo quyết định phê duyệt, gắn nhất của cấp có thẩm quyền)	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lũy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG			9					252.419	187.500	186.500		92.500	49.616	111.448	18.948	111.448	112.448	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	4	-	-	-	-	82.313	73.500	72.500	-	72.500	29.616	60.500	(12.000)	60.500	61.500	-	-	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			5	-	-	-	-	170.106	114.000	114.000	-	20.000	20.000	50.948	30.948	50.948	50.948	1	-	
B1	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	29.000	9.000	29.000	29.000	-	-	
B2	Dự án có trong trung hạn và 2020, nhưng chưa được giao đầu năm			3	-	-	-	-	104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	-	-	
B3	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	18.948	1	-	
I	HUYỆN THANH TRÍ			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	18.948	1		
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	18.948	1	-	
B4	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	18.948	1		
	Lĩnh vực văn hóa, thể thao			1	-	-	-	-	27.070	-	-	-	-	-	18.948	18.948	18.948	18.948	1		
I	Cải tạo trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao huyện Thanh Trì (phục vụ seagame 31 và Paragame 11)			1	huyện Thanh Trì	2020-2021	cải tạo, sửa chữa	2133/QĐ-UBND 27/3/2020	27.070						18.948	18.948	18.948	18.948	1	UBND huyện Thanh Trì	Nghị sách Huyện đã bổ trí 7 tỷ đồng
II	HUYỆN SÓC SƠN			2	-	-	-	-	55.528	35.000	34.000	-	34.000	20.000	34.000	-	34.000	35.000			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	16.645	15.000	14.000	-	14.000	-	5.000	(9.000)	5.000	6.000			
	Lĩnh vực giao thông, HTKT			1	-	-	-	-	16.645	15.000	14.000	-	14.000	-	5.000	(9.000)	5.000	6.000	-		
I	Xây dựng HTKT nghĩa trang thôn Lai Sơn, xã Bắc Sơn			1	xã Bắc Sơn	2019-2021	1,6ha	7257/QĐ-UBND 30/10/2015; 6868/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	16.645	15.000	14.000		14.000		5.000	(9.000)	5.000	6.000		UBND huyện Sóc Sơn	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	29.000	9.000	29.000	29.000		-	
B1	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	38.883	20.000	20.000	-	20.000	20.000	29.000	9.000	29.000	29.000	-		
I	Cải tạo, nâng cấp đường QL3 Tiến Dược-Đông Xuân			1	Tiến Dược, Đông Xuân	2020-2021	3,25km	6986/QĐ-UBND 29/10/2019	38.883	20.000	20.000		20.000	20.000	29.000	9.000	29.000	29.000		UBND huyện Sóc Sơn	
III	THỊ XÃ SƠN TÂY	-	-	6	-	-	-	-	169.821	152.500	152.500	-	58.500	29.616	58.500	-	58.500	58.500	-		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	3	-	-	-	-	65.668	58.500	58.500	-	58.500	29.616	55.500	(3.000)	55.500	55.500			
I	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn			1502/QĐ-UBND 31/10/2019	11.291	10.500	10.500		10.500	4.422	9.500	(1.000)	9.500	9.500		UBND thị xã Sơn Tây	
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn			1727/QĐ-UBND 25/10/2011; 1731/QĐ-UBND 02/12/2019	14.982	13.000	13.000		13.000	6.872	12.000	(1.000)	12.000	12.000		UBND thị xã Sơn Tây	
3	Dự án xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2020	Dự 40,2 km bao gồm 12 tổ chức các cấp và hệ thống bóng đèn chiếu sáng	1501/QĐ-UBND 31/10/2019	39.395	35.000	35.000		35.000	18.322	34.000	(1.000)	34.000	34.000		UBND thị xã Sơn Tây	
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020 (2)			3	-	-	-	-	104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000	-	-	
B2	Dự án có trong trung hạn và 2020, nhưng chưa được giao đầu năm			3	-	-	-	-	104.153	94.000	94.000	-	-	-	3.000	3.000	3.000	3.000			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án (theo quyết định phê duyệt gần nhất của cấp có thẩm quyền)	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu tư dự án đến hết 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm Kế hoạch vốn 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường, kênh thoát nước trên địa bàn xã Xuân Sơn			1	xã Xuân Sơn	2019-2021	Cải tạo, nâng cấp 3,57m đường; 10,432m kênh trên địa bàn xã Xuân Sơn	558/QĐ-UBND 01/6/2020	29.774	35.000	35.000		-	-	1.000	1.000	1.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ trí vốn để thực hiện thiết kế thi công tổng dự toán
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồi Giép			1	xã Đường Lâm	2019-2022	Tu bổ tôn tạo các hạng mục (tượng, Cổng Đình, Thạp thờ thờ Đại Đình, Nghi Môn, Xây dựng tường rào bao vệ nâng cấp sân vườn, hạ tầng kỹ thuật...	559/QĐ-UBND 01/6/2020	29.405	19.000	19.000		-	-	1.000	1.000	1.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ trí vốn để thực hiện thiết kế thi công tổng dự toán
3	Xây dựng trụ sở UBND xã Đường Lâm			1	xã Xuân Sơn	2021-2023	Nhà làm việc Dạng ô - H2ND - UBND xã 1.183m2; 110 trường; 486m2; Đường giao thông: 409m; Các hạng mục phụ trợ.	1104/QĐ-UBND 30/9/2020	44.974	40.000	40.000		-	-	1.000	1.000	1.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ trí vốn để thực hiện thiết kế thi công tổng dự toán

Phụ lục 8
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ MỤC TIÊU NĂM 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020 CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
 (Kèm theo Tờ trình số: **494** TT-UBND ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																							
STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/ kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (31)	
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trung số		Tổng số	Trung số năm 2019												
								Năm 2019	Năm 2020														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG	0	3	11	0	0	0	0	1.095.788	452.250	250.500	10.000	328.501	133.919	116.581	16.436	116.581	-	116.581	455.250	5		
		0	3	11	0	0	0	0	1.095.788	452.250	250.500	10.000	328.501	133.919	116.581	16.436	116.581	0	116.581	455.250			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	1	8	-	-	-	-	559.904	415.200	230.700	10.000	292.065	114.733	115.967	15.822	54.536	(61.431)	54.536	353.769	3	-	
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	2	3	-	-	-	-	535.884	37.050	19.800	-	36.436	19.186	614	614	62.045	61.431	62.045	101.481	2		
I	HUYỆN CHƯƠNG MỸ	-	1	1	-	-	-	-	222.440	65.000	39.750	-	53.625	27.875	11.875	3.894	11.875	-	11.875	65.000	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	1	-	-	-	-	77.037	65.000	39.750	-	53.625	27.875	11.875	3.894	3.975	(7.900)	3.975	57.100	1		
	Lĩnh vực giao thông	-	-	1	-	-	-	-	77.037	65.000	39.750	-	53.625	27.875	11.875	3.894	3.975	(7.900)	3.975	57.100	1		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành 2020	-	-	-	-	-	-	-	77.037	65.000	39.750	-	53.625	27.875	11.875	3.894	3.975	(7.900)	3.975	57.100	1		
I	Đường phân luồng giao thông kết hợp cứng hóa mặt để máng 7 huyện Chương Mỹ (Đoạn Thuy Hương - Hoàng Diệu)			1	Các xã: Thuy Hương, Hoàng Diệu	2017-2019	4730 m	9338/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	77.037	65.000	39.750		53.625	27.875	11.875	3.894	3.975	(7.900)	3.975	57.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	Đã thuộc danh mục NSTP hỗ trợ cơ sở
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020		1		-	-	-	-	145.403	-	-	-	-	-	-	-	7.900	7.900	7.900	7.900	-		
	Lĩnh vực giao thông		1						145.403	-	-	-	-	-	-	-	7.900	7.900	7.900	7.900	-		
I	Chỉnh trang, cải tạo nâng cấp tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi đoạn từ thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh		1		Chương Mỹ	2019-2020	1000,6 m	2941/QĐ-UBND ngày 21/5/2019	145.403								7.900	7.900	7.900	7.900		UBND huyện Chương Mỹ	Đã thuộc danh mục NSTP hỗ trợ theo các sáng kiến (trung hạn bổ trí 30 tỷ đồng)
II	HUYỆN THẠCH THẮT		1	2	0	0	0	0	227.232	89.000	72.000	0	32.259	15.059	56.941	0	56.941	0	56.941	89.000	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn		2						103.123	89.000	72.000	0	32.259	15.059	56.941	0	29.941	(27.000)	29.941	62.000	0		
	Lĩnh vực giao thông		2						103.123	89.000	72.000	0	32.259	15.059	56.941	0	29.941	(27.000)	29.941	62.000	0		
1	Đường từ trường THCS xã Dị Nậu đi Hiệp Thuận		1		Xã Dị Nậu	2017-2020	1600m	5823/QĐ-UBND 11/10/2017	29.469	20.000	20.000		9.148	9.148	10.852		3.852	(7.000)	3.852	13.000		UBND huyện Thạch Thất	Vương GPMB
2	Tuyến 28: Đường Canh Nậu – Hiệp Thuận		1		Các xã: Hương Ngải, Canh Nậu	2018-2020	3700m	6643/QĐ-UBND 31/10/2017	73.654	69.000	52.000		23.111	5.911	46.089	-	26.089	(20.000)	26.089	49.000		UBND huyện Thạch Thất	Vương GPMB

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Số xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/ kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (Đ)	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung úp		Tổng số										Trung độ năm 2019
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	1	-	-	-	-	-	124.109	-	-	-	-	-	-	-	27.000	27.000	27.000	27.000	1		
	Lĩnh vực giao thông	-	1	-					124.109	-	-	-	-	-	-	-	27.000	27.000	27.000	27.000	1		
1	Xây dựng đường trục trung tâm hành chính huyện (nối từ TL 419 đoạn từ cổng UBND huyện - đường tỉnh 420)		1		Thạch Thất	2019-2020	887m	2703/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	124.109							27.000	27.000	27.000	27.000	1	UBND huyện Thạch Thất	Huyện đã bố trí ngân sách huyện và năm trong Kế hoạch tư công trung hạn của huyện; sau khi điều chỉnh bổ sung NS Thành phố hỗ trợ, phân bổ lại NS huyện.	
III	HUYỆN ĐAN PHƯỢNG	0	0	4	0	0	0	0	321.473	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386	12.148	0	12.148	83.500	1		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					153.972	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386	5.697	(6.451)	5.697	77.049	1		
	Lĩnh vực giao thông			2					153.972	83.500	50.250	10.000	61.352	38.103	12.148	5.386	5.697	(6.451)	5.697	77.049	1		
1	Trường Mầm non Tân Lập			1	Đan Phượng	2017-2020	Xây mới đồng độ, quy mô 20 nhóm lớp, nhà hiệu bộ và phụ	7454; ngày 19/10/2017; 1983, ngày 09/5/2018	80.802	53.250	20.000	10.000	34.064	10.814	9.186	4.800	4.802	(4.384)	4.802	48.866	1	UBND huyện Đan Phượng	Vướng GPMB
2	Trường THCS Tân Hội, huyện Đan Phượng			1	Đan Phượng	2017-2020	28 phòng học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	6476; ngày 31/10/2016	73.170	30.250	30.250	0	27.288	27.288	2.962	586	895	(2.067)	895	28.183	1	UBND huyện Đan Phượng	Dự án chờ quyết toán đến thông tin giải ngân hết vốn kéo dài đến 30/6/2020
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	-	2					167.501	-	-	-	-	-	-	-	6.451	6.451	6.451	6.451	-		
	Lĩnh vực giao thông	-	-	2					167.501	-	-	-	-	-	-	-	6.451	6.451	6.451	6.451	-		
1	Trường THCS Thọ An			1	Đan Phượng	2018-2020	Chuyển vị trí mới diện tích 12000m2, xây đồng bộ nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ	4684, ngày 30/10/2018	78.234								3.451	3.451	3.451	3.451		UBND huyện Đan Phượng	Từ nguồn điều chỉnh vốn kéo dài năm 2019 sang năm 2020 của các dự án TP hỗ trợ mục tiêu
2	Trường THCS Hồng Hà			1	Đan Phượng	2018-2020	Xây dựng 24 phòng học và các hạng mục phụ trợ	4685, ngày 30/10/2018	89.267								3.000	3.000	3.000	3.000		UBND huyện Đan Phượng	
IV	HUYỆN THANH OAI	0	0	3					114.702	63.250	28.500	0	41.308	6.558	21.942	5.692	21.942		21.942	63.250			
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			2					69.802	63.250	28.500	0	41.308	6.558	21.942	5.692	9.942	(12.000)	9.942	51.250	0		
	Lĩnh vực giao thông			2					69.802	63.250	28.500	0	41.308	6.558	21.942	5.692	9.942	(12.000)	9.942	51.250	0		
1	Đường Cao Viên - Bình Minh			1	Thanh Oai	2018-2019	800m	2006/QĐ-UBND 16/8/2014; 2476/QĐ-UBND 27/10/2017	30.000	27.000	12.000		19.080	4.080	7.920	0	3.920	(4.000)	3.920	23.000		UBND huyện Thanh Oai	Vướng mức GPMB

OK

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KCH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (Q)	
		Số, ngày/tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số				Trung độ		Tổng số	Trong đó năm 2019												
								Năm 2019	Năm 2020														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Đường QL 21B từ Phương Trung đi Đỗ Động			1	Thanh Oai	2018-2019	2000m	81/QĐ-HBND 23/6/2017; 2461/QĐ-	39.802	36.250	16.500		22.228	2.478	14.022	5.692	6.022	(8.000)	6.022	28.250		UBND huyện Thanh Oai	Vướng mắc GPMB
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020	-	-	1		-	-	-	44.900	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	12.000	12.000	-		
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	1					44.900	-	-	-	-	-	-	-	12.000	12.000	12.000	12.000	-		
I	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên			1	Thanh Oai	2019-2020	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, các HMPT	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900								12.000	12.000	12.000	12.000		UBND huyện Thanh Oai	Đã nằm trong nguồn NSTP hỗ trợ theo các bài luận chỉ đạo giai đoạn 2016-2020 là 40 tỷ đồng
IV	THỊ XÃ SƠN TÂY	0	1	1					209.941	151.500	60.000	0	139.957	46.325	13.675	1.464	13.675		13.675	154.500	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	0	1	1	0	0	0	0	155.970	114.450	40.200	0	103.521	27.139	13.061	850	4.981	(8.080)	4.981	106.370	1		
	Lĩnh vực văn hóa thể thao	0	1						119.602	81.250	22.000	0	77.538	18.288	3.712	0	981	(2.731)	981	78.519	1		
I	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm văn hóa thể thao thị xã Sơn Tây		1		Thị xã Sơn Tây	2015-2017	12500 m2 sân Xd	5310/QĐ-UBND 27/10/2010	119.602	81.250	22.000		77.538	18.288	3.712		981	(2.731)	981	78.519	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã cơ bản hoàn thành, phần bổ sung phát sinh từ số kế cần điều chỉnh thành công trình
	Lĩnh vực giáo dục	0	0	1					36.368	33.200	18.200	0	25.983	8.851	9.349	850	4.000	(5.349)	4.000	27.851			
I	Trường trung học cơ sở Phú Thịnh (giai đoạn 2)			1	Phường Quang Trung	2017-2020	Khởi học tập ; Khởi phục vụ học tập nhà đa năng	1288/QĐ-UBND 31/10/2017	36.368	33.200	18.200		25.983	8.851	9.349	850	4.000	(5.349)	4.000	27.851	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã hoàn thành bài khởi lượng nên không giải ngân hết kế hoạch vốn
B	Dự án đề nghị bổ sung danh mục và vốn năm 2020								53.971	37.050	19.800	-	36.436	19.186	614	614	8.694	8.080	8.694	48.130	1		
B3	Dự án có trong trung hạn, bổ sung vốn trung hạn và 2020								53.971	37.050	19.800	-	36.436	19.186	614	614	8.694	8.080	8.694	48.130	1		
	Lĩnh vực giáo dục	0	0	1					53.971	37.050	19.800	0	36.436	19.186	614	614	8.694	8.080	8.694	48.130			
I	Trường THCS Sơn Tây (GD 2)			1	Phường Quang Trung	2017-2020	Xây dựng 02 nhà lớp học 4 tầng; khởi nhà đa năng.	1269/QĐ-UBND 27/10/2017; 695/QĐ-UBND 06/7/2020	53.971	37.050	19.800		36.436	19.186	614	614	8.694	8.080	8.694	48.130	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã điều chỉnh tăng nguồn vốn NSTP HTMT 2019 kéo dài và 2020

Phụ lục 9
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020
(NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ THEO CÁC THÔNG BÁO LÀM VIỆC VÀ VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ)
 (Kèm theo Tờ trình số: **191** TT-UBND ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân XH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân chỉ năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số										Trong đó năm 2019
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG			5					165.489	137.000	71.500	20.500	45.811	45.811	25.689	2.480	25.689	-	25.689	92.000	3	0	
I	HUYỆN SÓC SƠN			2					37.203	21.500	21.500	0	13.951	13.951	7.549	2.480	7.549		7.549	21.500	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	14.991	8.500	8.500	-	7.159	7.159	1.341	323	541	(800)	541	7.700	1	-	
	Lĩnh vực trường học			1					14.991	8.500	8.500	-	7.159	7.159	1.341	323	541	(800)	541	7.700	1		
I	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Thu			1	Sóc Sơn	2018 - 2020	Phê duyệt nhà hiệu bộ cũ, xây 9 phòng học, hạng mục trụ trợ, HTKT, Thiết bị, PCCC	3502/QĐ-UBND 31/10/2018	14.991	8.500	8.500		7.159	7.159	1.341	323	541	(800)	541	7.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	
B1	Dự án đã giao đầu năm đề nghị bổ sung Kế hoạch năm 2020			1	-	-	-	-	22.212	13.000	13.000	-	6.792	6.792	6.208	2.157	7.008	800	7.008	13.800	1		
	Lĩnh vực trường học			1					22.212	13.000	13.000	-	6.792	6.792	6.208	2.157	7.008	800	7.008	13.800	1		
I	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phú Lễ B			1	Phù Lễ	2019-2020	Xây dựng 06 phòng học, nhà vệ sinh các hạng mục HTKT	2424/QĐ-UBND 29/10/2018; 2917/QĐ-UBND 26/8/2020	22.212	13.000	13.000		6.792	6.792	6.208	2.157	7.008	800	7.008	13.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án có nhu cầu thêm vốn để hoàn thành dự án
II	HUYỆN THANH OAI	-	-	3	-	-	-	-	128.286	115.500	50.000	20.500	31.860	31.860	18.140	-	18.140		18.140	70.500	1	-	
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	54.886	50.000	50.000	-	31.860	31.860	18.140	-	1.140	(17.000)	1.140	33.000	-	-	
	Lĩnh vực giao thông			1					54.886	50.000	50.000	-	31.860	31.860	18.140	-	1.140	(17.000)	1.140	33.000	-		
I	Nâng cấp đường nối từ QL 21B với đường trục phát triển kinh tế phía nam đi qua địa phận xã Bích Hòa - Cự Khê			1	Thanh Oai	2019-2020	1,7 km	548/QĐ-UBND 07/3/2019	54.886	50.000	50.000		31.860	31.860	18.140	0	1.140	(17.000)	1.140	33.000		UBND huyện Thanh Oai	Vướng mắc GPMB
B3	Dự án đã được cân đối vốn năm 2020 trong trung hạn nhưng chưa giao vốn đầu năm, đề nghị bố trí vốn		-	2			-	-	73.400	65.500		20.500	-	-	-	-	17.000	17.000	17.000	37.500	1		
	Lĩnh vực giáo dục	-	-	2					73.400	65.500		20.500	-	-	-	-	17.000	17.000	17.000	37.500	1		
I	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên			1	Thanh Oai	2019-2020	Xây mới khối nhà lớp 3 tầng 24 lớp học, khối nhà hiệu bộ, nhà bếp mới, các HMDT	2316/QĐ-UBND 31/10/2019	44.900	40.000		10.000					2.000	2.000	2.000	12.000		UBND huyện Thanh Oai	

STT	Đanh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/ kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú		
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư		Trong đó											Tổng số	Trong đó năm 2019
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Trường mầm non xã Đỗ Động			1	Thanh Oai	2019-2020	Xây mới khối nhà lớp học 2 tầng 12 phòng, khối nhà hiệu bộ, bếp + kết hợp bộ môn, các IB/PT	2317/QĐ-UBND 31/10/2019	28.500	25.500		10.500					15.000	15.000	15.000	25.500	1	UBND huyện Thanh Oai	

Phụ lục 10
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020
(NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ ĐẶC THÙ)
 (Kèm theo Tờ trình số: **191** /TTr-UBND ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt	Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/ giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/ kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (31)		
		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó				Tổng số	Trong đó năm 2019														
				Năm 2019							Năm 2020												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG			2					76.527	51.000	16.000	0	48.767	13.599	2.401	675	2.401	-	2.401	51.000	2		
1	HUYỆN SÓC SƠN			2					76.527	51.000	16.000	0	48.767	13.599	2.401	675	2.401		2.401	51.000	2		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			1	-	-	-	-	54.315	51.000	16.000	-	48.767	13.599	2.401	675	701	(1.700)	701	49.300	1	-	
	Lĩnh vực giao thông			1					54.315	51.000	16.000	-	48.767	13.599	2.401	675	701	(1.700)	701	49.300	1		
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính xã Bắc Sơn (giai đoạn 2)			1	Bắc Sơn	2018 - 2019	L=20,133km	8790/QĐ-UBND 31/10/2017	54.315	51.000	16.000		48.767	13.599	2.401	675	701	(1.700)	701	49.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Đã hoàn thành và không còn nhu cầu vốn
B	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bố trí vốn năm 2020			1					22.212								1.700	1.700	1.700	1.700	1		
	Lĩnh vực giáo dục			1					22.212								1.700	1.700	1.700	1.700	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Phú Lễ B			1	Phú Lễ	2019- 2020	Xây dựng 06 phòng học, nhà thể chất các hạng mục HTKT	2424/QĐ-UBND 29/10/2018; 2917/QĐ-UBND 26/8/2020	22.212								1.700	1.700	1.700	1.700	1	UBND huyện Sóc Sơn	Dự án đã được NS Thành phố hỗ trợ theo các Thông báo làm việc và cần làm chủ dự án Thành phố giai đoạn 2016-2020: 13 tỷ đồng

Phụ lục 11
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ 2019 KÉO DÀI SANG NĂM 2020
(NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT)
 (Kèm theo Tờ trình số: **194** /TTr-UBND ngày **08/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng																							
STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020		Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020	Giải ngân KH 2019 kéo dài sang năm 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/kh2020	Kế hoạch vốn năm 2019 kéo dài sang năm 2020 sau điều chỉnh/kh2020	Mức vốn đầu tư công trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú (B)	
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó		Tổng số										Trong đó năm 2019
											Năm 2019	Năm 2020											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG			3					68.713	40.000	27.000	13.000	11.299	11.299	15.701		28.701		15.701	40.000	3		
I	HUYỆN THẠCH THẮT			3					68.713	40.000	27.000	13.000	11.299	11.299	15.701		28.701		15.701	40.000	3		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2019 kéo dài sang năm 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	-	-	1	-	-	-	-	30.000	27.000	27.000	-	11.299	11.299	15.701	-	7.701	(8.000)	7.701	19.000	1	-	
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					30.000	27.000	27.000	-	11.299	11.299	15.701	-	7.701	(8.000)	7.701	19.000	1		
I	Trường mầm non trung tâm Bình phú A			1	Bình Phú	2019 - 2020	Xây dựng 12 phòng học, 2 phòng bộ môn và phụ vụ	3872/QĐ-UBND 26/10/2018	30.000	27.000	27.000		11.299	11.299	15.701	-	7.701	(8.000)	7.701	19.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	Dự án vướng QPMB
B	Dự án bổ sung danh mục và mức vốn	-	-	2	-	-			38.713	13.000	-	13.000	-	-	-	-	21.000	8.000	8.000	21.000	2		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn để nghị bổ sung vốn	-	-	1	-	-	-	-	29.713	13.000	-	13.000	-	-	-	-	16.000	3.000	3.000	16.000	1		
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					29.713	13.000	-	13.000	-	-	-	-	16.000	3.000	3.000	16.000	1		
I	Trường tiểu học Phú Kim			1	Phú Kim	2020		2527/QĐ-UBND 26/5/2019	29.713	13.000		13.000					16.000	3.000	3.000	16.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	Đã đang thi công 55%, dự kiến hoàn thành tháng 11/2020
B2	Dự án mới, bổ sung danh mục trung hạn và bổ trí vốn năm 2020	-	-	1	-	-	-	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	1		
	Lĩnh vực trường học	-	-	1					9.000	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	5.000	5.000	1		
I	Xây dựng hạng mục phụ trợ và cải tạo trường THCS xã Chàng Sơn, trường THCS Kim Quan			1	Chàng Sơn	2020		4270/QĐ-UBND 29/10/2019	9.000								5.000	5.000	5.000	5.000	1	UBND huyện Thạch Thắt	Ngân sách huyện đã bố trí KH 2020 để thực hiện dự án, phần bổ sung của Thành phố để thanh toán khối lượng đã hoàn thành dự án trong năm 2020

Phụ lục 12
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỢ NĂM 2020 VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI
(Kèm theo Tờ trình số **191/TT-UBND** ngày **03/11/2020** của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung độ năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG			50					1.052.415	716.710	164.500	535.869	164.500	90.878	135.900	205.000	369.500	921.710	48		
A	Dự án đã được giao kế hoạch vốn 2020, đề nghị điều chỉnh giảm kế hoạch vốn			8					340.046	320.400	126.900	177.159	126.900	57.978	67.900	-59.000	67.900	261.400	8		
1	Trường mầm non Tân Linh A			1	Xã Tân Linh	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1374/QĐ-UBND; 23/10/2013 1404/QĐ-UBND; 31/10/2014 1426/QĐ-UBND; 03/11/2014	23.534	21.500	2.000	19.500	2.000	700	700	-1.300	700	20.200	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1356/QĐ-UBND; 23/10/2013 1405/QĐ-UBND; 31/10/2014 1431/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.017	22.000	2.000	20.000	2.000	1.506	1.600	-400	1.600	21.600	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Việt Yên)			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1344/QĐ-UBND; 23/10/2013 1484/QĐ-UBND; 3/11/2014	10.709	10.500	1.500	9.000	1.500	1.050	1.100	-400	1.100	10.100	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường Minh Quang - Ba Trại			1	Minh Quang - Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A dài 7 km	379/QĐ-UBND; 24/4/2013	64.244	62.200	25.200	37.000	25.200	5.144	6.500	-18.700	6.500	43.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án cắt giảm quy mô do vướng GPMB
5	Đường trục thôn Phú Yên xã Yên Bái			1	Xã Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 5 km	2031/QĐ-UBND; 31/12/2013	61.716	60.500	25.500	35.000	25.500	2.258	5.000	-20.500	5.000	40.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án cắt giảm quy mô do vướng GPMB
6	Đường trục các thôn 5,6,7,8 xã Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 5 km	2025/QĐ-UBND; 31/12/2013	51.900	51.500	12.500	39.000	12.500	3.856	5.900	-6.600	5.900	44.900	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án cắt giảm quy mô do vướng GPMB
7	Đường trục các thôn 1,2,9 xã Ba Trại			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn dài 4 km	2024/QĐ-UBND; 31/12/2013 506/QĐ-UBND; 27/3/2017	44.009	40.500	32.500	8.000	32.500	27.664	24.500	-8.000	24.500	32.500	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án cắt giảm quy mô do vướng GPMB

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước được hiệu giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Đường giao thông liên thôn Minh Hồng - Đầm Sỏi - Vồng - Góc Vải, xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn dài 3,7 km	167/QĐ-UBND; 18/3/2010 260/QĐ-UBND; 02/4/2015	58.917	51.700	25.700	9.659	25.700	15.800	22.600	-3.100	22.600	48.600	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án cắt giảm quy mô do vướng GPMB
B	Dự án bổ sung danh mục và kế hoạch vốn năm 2020			41					712.369	396.310	37.600	358.710	37.600	32.900	68.000	264.000	301.600	660.310	40		
B1	Dự án đã được giao kế hoạch vốn năm 2020, đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2020			21					441.528	396.310	37.600	358.710	37.600	32.900	68.000	31.900	69.500	428.210	19		
1	Trường THCS Ba Vì (điểm thôn Yên Sơn)			1	Xã Ba Vì	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1355/QĐ-UBND; 23/10/2013 1407/QĐ-UBND; 31/10/2014 1428/QĐ-UBND; 03/11/2014	17.303	16.500	1.500	15.000	1.500	1.500	2.100	600	2.100	17.100	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường THCS Ba Vì (điểm thôn Hợp Nhất)			1	Xã Ba Vì	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1354/QĐ-UBND; 23/10/2013 1406/QĐ-UBND; 31/10/2014 1427/QĐ-UBND; 03/11/2018	22.848	20.000	2.000	18.000	2.000	2.000	3.000	1.000	3.000	21.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Minh Quang B			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1348/QĐ-UBND; 23/10/2013 1448/QĐ-UBND; 03/11/2014	14.632	13.900	1.900	12.000	1.900	1.900	1.900	200	2.100	14.100		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Minh Quang A			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1601/QĐ-UBND; 8/11/2013 1458/QĐ-UBND; 03/11/2014	17.561	13.000	2.000	11.000	2.000	2.000	3.000	1.000	3.000	14.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Minh Quang B			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1349/QĐ-UBND; 23/10/2013 1409/QĐ-UBND; 31/10/2014 1491/QĐ-UBND; 03/11/2014	20.451	18.900	900	18.000	900	900	1.900	1.000	1.900	19.900	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường THCS Minh Quang			1	xã Minh Quang	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1351/QĐ-UBND; 23/10/2013 1444/QĐ-UBND; 11/11/2014	10.829	10.000	1.000	9.000	1.000	1.000	1.500	500	1.500	10.500	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Nội dung thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lý do giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
7	Trường mầm non Tân Linh B			1	Xã Tân Linh	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1611/QĐ-UBND; 8/11/2013	16.438	15.000	1.000	14.000	1.000	1.000	1.800	800	1.800	15.800	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường tiểu học Văn Hòa			1	xã Văn Hòa	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1336/QĐ-UBND; 23/10/2013 1408/QĐ-UBND; 31/10/2014 1477/QĐ-UBND; 03/11/2014	22.551	21.700	1.700	20.000	1.700	1.700	2.500	800	2.500	22.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Yên Bái B (khu Phú Yên)			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1343/QĐ-UBND; 23/10/2013 1483/QĐ-UBND; 3/11/2014	14.475	14.000	2.000	12.000	2.000	2.000	2.000	200	2.200	14.200		UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Yên Bái A			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1345/QĐ-UBND; 23/10/2013 1411/QĐ-UBND; 31/10/2014 1492/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.945	21.300	1.800	19.500	1.800	1.800	2.400	600	2.400	21.900	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường THCS Yên Bái B			1	xã Yên Bái	2016-2020	Xây dựng mới quy mô theo chuẩn Quốc gia về giáo dục	1346/QĐ-UBND; 23/10/2013 1412/QĐ-UBND; 31/10/2014 1493/QĐ-UBND; 03/11/2014	21.220	20.000	500	19.500	500	500	1.600	1.100	1.600	21.100	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Hợp Nhất xã Ba Vì			1	Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bề tổng xi măng dài 1,5 km	1606/QĐ-UBND; 08/11/2013	6.791	5.500	500	5.000	500	500	1.500	1.000	1.500	6.500	1	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường giao thông thôn Hợp Sơn xã Ba Vì			1	Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bề tổng xi măng dài 1,5 km	1607/QĐ-UBND; 08/11/2013	14.999	11.500	500	11.000	500	500	3.600	3.100	3.600	14.600	1	UBND huyện Ba Vì	
14	Đường giao thông thôn Yên Sơn xã Ba Vì			1	Ba Vì	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bề tổng xi măng dài 2,5 km	1608/QĐ-UBND; 08/11/2013	18.285	16.410	500	15.910	500	500	1.900	1.400	1.900	17.810	1	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông xã Yên Bái			1	Xã Yên Bái	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bề tổng xi măng dài 1 km	1411/QĐ-UBND; 24/10/2013	19.173	17.600	1.600	16.000	1.600	1.600	2.600	1.000	2.600	18.600	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
16	Đường giao thông Ba Trại - Cẩm Lĩnh			1	Xã Ba Trại	2016-2020	Tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn bê tông xi măng dài 3,5 km	136/QĐ-UBND; 20/02/2014	40.391	35.500	1.500	34.000	1.500	1.500	5.500	4.000	5.500	39.500	1	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xã Văn Hòa - Yên Bái			1	xã Văn Hòa; xã Yên Bái	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	596/QĐ-UBND 22/4/2016	48.926	46.500	7.500	39.000	7.500	5.000	9.500	2.000	9.500	48.500	1	UBND huyện Ba Vì	
18	Đường trục giao thông thôn Bân xã Văn Hòa			1	xã Văn Hòa	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	174/QĐ-UBND 25/10/2017, 516/QĐ-UBND 8/4/2016	36.686	30.300	2.500	27.800	2.500	2.000	8.200	6.200	8.700	36.500	1	UBND huyện Ba Vì	
19	Đường trục giao thông thôn Muồng Phú Vàng xã Văn Hòa			1	xã Văn Hòa	2016-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	485/QĐ-UBND 5/4/2016	31.672	28.000	3.000	25.000	3.000	2.500	6.200	3.200	6.200	31.200	1	UBND huyện Ba Vì	
20	Cải tạo nâng cấp vai, mương xã Yên Bái			1	Yên Bái	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dài 3km	2019/QĐ-UBND 31/12/2013; 544/QĐ-UBND 14/4/2016.	9.505	8.700	1.700	7.000	1.700	1.000	1.700	600	2.300	9.300	1	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh vai đập xã Minh Quang			1	Minh Quang	2016-2020	Xây mới vai đập giữ nước và hệ thống kênh mương dài 3,8km	2021/QĐ-UBND; 31/12/2013	14.847	12.000	2.000	10.000	2.000	1.500	3.600	1.600	3.600	13.600	1	UBND huyện Ba Vì	
B2	Các dự án đã có trong kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 15/7/2016 của UBND Thành phố bổ sung danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch vốn năm 2020			21					270.841							232.100	232.100	232.100	21		
1	Đường trục giao thông các thôn: Phú Lợi, Nội xã Minh Quang			1	xã Minh Quang	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,83 km	1604/QĐ-UBND; 08/11/2013; 3274/QĐ-UBND; 30/10/2019	11.925							11.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Đường trục các thôn Việt Yên, Muối xã Yên Bái			1	xã Yên Bái	2019-2020	Cải tạo, nâng cấp 2,6 Km đường, mặt đường BTXM, chiều rộng 3,5-4m.	3277/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.750							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục giao thông thôn Liên Bù, xã Minh Quang			1	Xã Minh Quang	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	3291/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.988							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Đường trục giao thông các thôn: Víp, Minh Hồng, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2019-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,04 km	3270/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.925							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Đường trục các thôn: Bãi, Quảng Phúc, xã Yên Bái			1	Yên Bái - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,01 km	3268/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.714							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Muồng Châu, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,2 km	3289/QĐ-UBND; 30/10/2019	12.773							11.500	11.500	11.500	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường trục giao thông các thôn: Sỏi, Cốc, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,26 km	3293/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.900							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ ngân sách đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đề xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
8	Đường trục giao thông thôn Đa Cường, xã Văn Hòa			1	Xã Văn Hòa	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,4 km	3294/QĐ-UBND; 30/10/2019	1.494							8.500	8.500	8.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn xã Ba Trại			1	Ba Trại - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	1188/QĐ-UBND; 27/10/2011; 3292/QĐ-UBND; 30/10/2019	1.809							13.000	13.000	13.000	1	UBND huyện Ba Vì	
10	Đường giao thông thôn Đầm Sán, xã Minh Quang			1	Minh Quang - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,6 km	2234/QĐ-UBND; 31/12/2014; 3293/QĐ-UBND; 30/10/2019	12.000							10.100	10.100	10.100	1	UBND huyện Ba Vì	
11	Đường giao thông liên thôn Nghé, Rùa, Xóm, Muống Phú Vàng, xã Văn Hòa			1	Văn Hòa - Ba Vì	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,5 km	3284/QĐ-UBND; 30/10/2019	14.963							12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú thôn Đức Dương			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 1,26 km	2199/QĐ-UBND 17/10/2014; 3029/QĐ-UBND 31/12/2017	14.986							12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú từ thôn Đồng Văn đi thôn Đồi Dừng			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 3,18 km	2146/QĐ-UBND; 10/10/2014; 3027/QĐ-UBND 31/12/2017	10.008							9.000	9.000	9.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn kết hợp thủy lợi xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Văn đến khu chuyển đổi			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 1,63 km	1751/QĐ-UBND; 15/9/2014; 3030/QĐ-UBND 31/12/2017	7.164							6.500	6.500	6.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đến thôn Phú Thanh, xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 0,57 km	1195/QĐ-UBND; 26/6/2014 và 2147/QĐ-UBND; 10/10/2014; 3026/QĐ-UBND 31/12/2017	10.765							10.000	10.000	10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	
16	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn xã An Phú			1	An Phú - Mỹ Đức	2016-2020	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 0,69 km	1909/QĐ-UBND; 19/9/2014; 3028/QĐ-UBND 31/12/2017	14.995							13.500	13.500	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Đường giao thông các thôn Cửa Khẩu, thôn Đồng Chằm xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Tiêu chuẩn đường GTNT dài 2,9 km	3178/QĐ-UBND; 09/10/2014; 9499/QĐ-UBND; 30/12/2017	12.532							12.000	12.000	12.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
18	Cải tạo hồ Đồng Chằm 1 và hồ Gốc Đa, xã Đông Xuân			1	Đông Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Nạo vét lòng hồ sâu 2m và xây dựng bờ kè chứa nước phục vụ tưới, tiêu 30ha đất nông nghiệp	3244/QĐ-UBND; 13/10/2014; 9500/QĐ-UBND; 30/12/2017	12.534							11.000	11.000	11.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

STT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện dự án	Năng lực thiết kế (quy mô)	Quyết định đầu tư		Mức vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt		Lấy kế giải ngân vốn từ đầu dự án đến hết ngày 31/01/2020	Kế hoạch vốn năm 2020 đã được giao đầu năm	Giải ngân KH 2020 đến hết ngày 30/9/2020	Ước thực hiện giải ngân cả năm 2020 (tính đến hết 31/01/2021)	Đã xuất điều chỉnh tăng/giảm kế hoạch vốn năm 2020	Kế hoạch vốn năm 2020 sau điều chỉnh	Mức vốn trung hạn 2016-2020 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành năm 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trung độ năm 2020										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
19	Cải tạo hồ Đồng Chấm 2, xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2016-2020	Nạo vét lòng hồ diện tích 46.300m ² , sau 1m	2375/QĐ-UBND; 18/7/2014; 2375/QĐ-UBND; 18/7/2017	10.026							9.500	9.500	9.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
20	Xây dựng hệ thống kênh tưới và nạo vét cải tạo lòng hồ Đồng Nếp, thôn Đá Thâm, xã Đồng Xuân			1	Đồng Xuân - Quốc Oai	2020-2021	Xây dựng hệ thống kênh tưới B40-B60 dài 2,17km; cải tạo lòng hồ diện tích 2.350m ² , sau 1m; rãnh thoát nước.	3234/QĐ-UBND; 13/10/2014; 9498/QĐ-UBND; 30/12/2017	14.341	1						11.500	11.500	11.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
21	Chợ trung tâm xã Phú Mãn			1	Phú Mãn - Quốc Oai	2016-2020	San nền, xây dựng sân, đường nội bộ, nhà để xe, cổng tường rào...	2549/QĐ-UBND; 11/8/2009; 8477/QĐ-UBND; 25/11/2016; 9497/QĐ-UBND; 30/12/2017	12.249							6.000	6.000	6.000	1	UBND huyện Quốc Oai	Đây là địa bàn khó khăn, Ngân sách huyện Quốc Oai đã bố trí 5.433 triệu đồng, đề nghị Thành phố hỗ trợ để hoàn thành dự án đảm bảo hiệu quả vốn đầu tư

Phụ lục 13
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỒ TRỌ
XÃ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2020
 (Kèm theo Tờ trình số 194 /TTr-UBND ngày 03/11/2020 của UBND thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG	1	135					709.456	9.200	9.200	327.125	88		
	Dự án chuyển tiếp		8					57.411	9.200	9.200	28.515	6		
	Dự án mới	1	127					652.045			298.610	82		
I	HUYỆN BA VÌ	1	50					327.352			140.610	14		
*	Dự án chuyển tiếp													
*	Dự án mới	1	50					327.352			140.610	14		
	Giao thông: Hỗ trợ 32 dự án giao thông nông thôn (Vạn Thắng: 06 DA, Tiên Phong: 06 DA, Đồng Thái: 02 DA, Tân Lĩnh: 13 DA, Phú Đông: 05 DA)		32					23.100			32.110	9		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Văn hóa: Hỗ trợ 05 dự án nhà văn hóa thôn Tăng Cầu, Đồng Bằng, xã Đồng Thái; Đồng Lâu, xã Phú Đông; Yên Thành, Việt Long, xã Tân Lĩnh		5					20.000			12.500	5		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện
	Trường học	1	9					250.257			80.000			
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 06 phòng học, 02 phòng quản lý; Cải tạo 04 phòng học	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900			5.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 15 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700			8.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)		1	xã Vạn Thắng	2020-2022	Xây mới 05 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500			6.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới 09 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996			5.000		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Nội dung thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)		1	xã Tiên Phong	2020-2022	Xây mới nhà hiệu bộ, các phòng chức năng và phụ trợ	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982			5.000		UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)		1	xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới 08 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	1		xã Đồng Thái	2020-2022	Xây mới nhà lớp học 3 tầng. Cải tạo 02 khối nhà lớp học 2 tầng.	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000			17.000		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A		1	xã Tân Lĩnh	2020-2022	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng. Xây mới 16 phòng học, các phòng chức năng và phụ trợ	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179			4.000		UBND huyện Ba Vì	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh		1	xã Tân Lĩnh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học 2 tầng. Cải tạo 03 khối nhà lớp học 2 tầng.	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)		1	xã Phú Đông	2020-2022	Xây mới nhà lớp học và các phòng chức năng 3 tầng và phụ trợ	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000			10.000		UBND huyện Ba Vì	
	Y tế		4					33.995			16.000			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng		1	xã Vạn Thắng	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong		1	xã Tiên Phong	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995			4.000		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái		1	xã Đồng Thái	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông		1	xã Phú Đông	2020-2021	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	
II	HUYỆN CHƯƠNG MỸ		10					53.620	9.200	9.200	29.515	9		
*	Dự án chuyển tiếp		7					42.420	9.200	9.200	23.515	6		
	Giao thông: Hỗ trợ 06 dự án giao thông nông thôn (Hoàng Văn Thụ: 05 DA, Tốt Động: 01 DA)		6					21.900	2.500	2.500	10.515	5		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Chương Mỹ phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
	<i>Trường học</i>		1					20.520	6.700	6.700	13.000	1		
1	Trường tiểu học Hoàng Văn Thụ		1	xã Hoàng Văn Thụ	2019-2020	Nhà hiệu bộ + bộ môn 2 tầng; Nhà lớp học 2 tầng; Các hạng mục phụ trợ	7683/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	20.520	6.700	6.700	13.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
*	Dự án mới		3					11.200			6.000	3		
	<i>Văn hóa: Hỗ trợ dự án sân vận động trung tâm xã Tốt Động; nhà văn hóa xóm Mới, xã Tốt Động; nhà văn hóa thôn Hòa Bình, xã Hoàng Văn Thụ</i>		3					11.200			6.000	3		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Chương Mỹ phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện
III	HUYỆN MÊ LINH		8					37.419			16.800	8		
*	Dự án chuyển tiếp										16.800	8		
*	Dự án mới		8					37.419			16.800	8		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 07 dự án giao thông nông thôn (Tự Lập: 03 DA, Tam Đồng: 04 DA)</i>		7					30.290			13.300	7		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mê Linh phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện
	<i>Y tế</i>		1					7.129			3.500	1		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tự Lập		1	xã Tự Lập	2019-2020	Nhà 02 tầng	1220/QĐ-UBND ngày 11/5/2020	7.129			3.500	1	UBND huyện Mê Linh	
IV	HUYỆN MỸ ĐỨC		34					184.183			70.650	29		
*	Dự án chuyển tiếp		1					14.991			5.000			
	<i>Trường học</i>		1					14.991			5.000			
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	xã Vạn Kim	2020-2021	Nhà hiệu bộ, bộ môn 3 tầng và hạng mục phụ trợ	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	14.991			5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
*	Dự án mới		33					169.192			65.650	29		
	<i>Giao thông: Hỗ trợ 21 dự án giao thông nông thôn (Bột Xuyên: 12 DA, Lê Thanh: 08 DA, Vạn Kim: 01 DA)</i>		21					66.769			17.200	21		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện
	<i>Thủy lợi: Hỗ trợ 03 dự án thủy lợi nội đồng (Bột Xuyên: 01 DA, Lê Thanh: 02 DA)</i>		3					31.500			15.750	3		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMBĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
	Văn hóa: Hỗ trợ 04 dự án nhà văn hóa thôn Phú Khê, Bọt Xuyên, Mỹ Tiên, xã Bọt Xuyên; thôn Lê Xá, xã Lê Thanh; thôn Đức Thụ, xã Lê Thanh; thôn Kim Bôi, Vạn Phúc, xã Vạn Kim; dự án sân vận động trung tâm xã Vạn Kim		5					11.000			6.700	5		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện
	Trường học		4					59.923			26.000			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bọt Xuyên		1	xã Bọt Xuyên	2020-2021	Nhà lớp học+bộ môn+hiệu bộ 3 tầng, Cải tạo nhà lớp học 2 T8P, cải tạo nhà lớp học 1 T4p, HMPT	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	14.959			6.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bọt Xuyên		1	xã Bọt Xuyên	2020-2021	Nhà bộ môn 2 T, xây mới nhà tập đa năng, HT sân vườn và HMPT	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	14.998			4.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Nhà lớp học bộ môn, hiệu bộ 3 T, diện tích 1635,81 m2, CT nhà lớp học 2 T 8 P, diện tích 595, 86 m2, Hạng mục phụ trợ	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020	14.991			6.000		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh		1	xã Lê Thanh	2020-2021	Xây mới nhà lớp học bộ môn 3 T kết hợp thư viện có diện tích xây dựng: 1570m2, cải tạo nhà hiệu bộ 2 T, cải tạo nhà lớp học 2 T, HMPT	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	14.975			10.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	HUYỆN ỨNG HÒA		33					106.882			69.550	28		
*	Dự án chuyển tiếp													
*	Dự án mới		33					106.882			69.550	28		
	Giao thông: Hỗ trợ 23 dự án giao thông nông thôn (Quảng Phúc Cầu: 02 DA, Đồng Tiến: 04 DA, Hồng Quang: 10 DA, Lưu Hoàng 07 DA)		23					66.833			33.550	19		Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ứng Hòa phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện

TT	Danh mục dự án	Cấp dự án		Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch năm 2020	CT HT 2020	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C				Số, ngày QĐ	TMĐT	Tổng số	Trong đó: năm 2019				
	Văn hóa: Hỗ trợ 09 dự án nhà văn hóa thôn thôn Cầu Bàu, xã Quảng Phú Cầu; thôn Giang Soi, Giang Làng, Giang Đường, Thành Vật, Đoàn Xá, xã Đồng Tiến; thôn Hữu Vĩnh, Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang; thôn Thanh Bồ, xã Lưu Hoàng		9					25.052			21.500	9		Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ứng Hòa phân bổ chi tiết, tổ chức thực hiện
	Trường học		1					14.997			14.500			
1	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Hồng Quang		1	xã Hồng Quang	2020-2021		1189/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.997			14.500		UBND huyện Ứng Hòa	

DANH MỤC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Tờ trình số ~~191~~ /TTr-UBND ngày ~~03~~ ~~14~~/2020 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng cộng					147.831	100.099	17.000		
I	PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN CHO CÁC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH					147.831	100.099	15.370		
1	Đồ án QHCT Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Trung tâm Hoàng Thành Thăng Long - Hà Nội (tỷ lệ 1/500)	Khu di tích Thành cổ Hà Nội	18.353	3806/QĐ-UBND ngày 25/9/2007	2175/QĐ-UBND ngày 21/11/2008	27.418	23.354	130	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Đồ án quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Thành Cổ Loa (tỷ lệ 1/2000)	Khu di tích Thành Cổ Loa	860	4395/QĐ-UBND ngày 06/11/2007	2366/QĐ-UBND ngày 02/12/2008	27.586	22.127	760	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị S5, tỷ lệ 1/5000 tại ô quy hoạch D1-4	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	28	461/TB-UBND ngày 14/05/2018	1977/QHKT-KHHT ngày 28/4/2020	162	-	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
4	Quy hoạch chung đô thị Hòa Lạc, thành phố Hà Nội đến năm 2030, tỷ lệ 1/10.000	Huyện Quốc Oai, huyện Thạch Thất và thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	17.294	136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	4037/QĐ-UBND ngày 17/08/2015	7.377	4.749	1.290	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
5	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng Thủ đô (Khu vực trung tâm hội chợ triển lãm quốc gia tại huyện Đông Anh - Hà Nội)	Huyện Đông Anh - thành phố Hà Nội	287	7215/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	677/QĐ-VQH ngày 22/11/2017	302	124	140	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Phần Quy hoạch sử dụng đất DA đầu tư xây dựng vị trí đóng quân mới và thao trường huấn luyện Trung đoàn Bộ binh 692 thuộc Sư đoàn Bộ binh 301 - Bộ Tư lệnh Thủ đô)	Xã An Thượng, huyện Hoài Đức, Hà Nội	49	4299/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	2475/QĐ-VQH ngày 11/11/2019	110	47	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
7	Điều chỉnh cục bộ QHC xây dựng thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 tại một phần ô đất thuộc phân khu ký hiệu B3	Quận Hoàng Mai, Hà Nội	6	9908/VP-ĐT ngày 17/10/2019	597QHKT-KHTH ngày 13/02/2020	94	-	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
8	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu đô thị H2-3 tỷ lệ 1/2000 tại một phần ô quy hoạch ký hiệu D3/HTKT2	Quận Hoàng Mai, Hà Nội	6	9908/VP-ĐT ngày 17/10/2019	597QHKT-KHTH ngày 13/02/2020	67	-	67	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
9	Quy hoạch phân khu đô thị GN(A), tỷ lệ 1/5000	Thuộc địa giới hành chính các xã Cổ Loa, Đông Hội, Xuân Canh, Mai Lâm - huyện Đông Anh - Hà Nội	636	136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	3994/QĐ-UBND ngày 27/06/2013	1.961	1.182	320	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
10	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh	phường Thượng Thanh và phường Đức Giang, quận Long Biên	3.208	291/TB-UBND ngày 18/3/2019	2348/QHKT-KHTH ngày 18/5/2020	240	-	240	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường Thành phố	

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	QHCT Khu xử lý chất thải rắn Xuân Sơn đến năm 2030, tỷ lệ 1/500	xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây và xã Tân Lĩnh, huyện Ba Vì	57	4858/QĐ-UBND ngày 19/9/2014	6395/QĐ-UBND ngày 02/12/2014	966	821	750	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường Thành phố	
12	Mở rộng khu xử lý chất thải Sóc Sơn theo quy hoạch 609/QĐ-TTg ngày 25/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	xã Bắc Sơn và xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	123	39/HĐND-KTNS ngày 23/01/2018	254/QĐ-BQL ngày 26/10/2019	1.565	-	1.565	Ban QLDA ĐTXD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường Thành phố	
13	QHCT bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống kết hợp du lịch tại làng gốm sứ Bát Tràng, tỷ lệ 1/500	Huyện Gia Lâm	110	2222/QĐ-UBND ngày 12/4/2017	1642/QĐ-QHKT ngày 29/3/2019	8.248	575	3.000	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
14	Lập chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc các tuyến đường giao thông tại khu vực xã Tân Triều, huyện Thanh Trì	xã Tân Triều, huyện Thanh Trì	12	144/TB-VP ngày 13/5/2019	6011/QĐ-HKT-KHTE ngày 21/10/2019	450	-	450	Ban QLDA đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
15	Quy hoạch chung không gian xây dựng ngầm đô thị trung tâm - thành phố Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000	Thành phố Hà Nội	76.000	7499/QĐ-UBND ngày 09/12/2013	664/QĐ-VQH ngày 14/06/2016	4.615	2.643	160	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỷ lệ 1/10.000 (khu đất tại xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội)	Xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	100	4299/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	2671/QĐ-VQH ngày 29/11/2019	163	-	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
17	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Thủ đô đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (để thực hiện dự án đầu tư xây dựng mở rộng điểm thông quan nội địa tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội)	Xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội	70	4299/QĐ-UBND ngày 13/8/2019	2670/QĐ-VQH ngày 29/11/2019	138	-	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
18	Quy hoạch phân khu đô thị H1-3, tỷ lệ 1/2000	Thuộc địa giới hành chính quận Đống Đa - Hà Nội	973	136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	96/QĐ-UBND ngày 07/01/2013	3.404	2.583	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
19	Quy hoạch phân khu đô thị H1-4, tỷ lệ 1/2000	Thuộc địa giới hành chính quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	667	136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	3991/QĐ-UBND ngày 27/06/2013	3.312	2.415	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
20	Quy hoạch phân khu đô thị sông Hồng, tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Hồng Hà đến cầu Mễ Sở)	Thuộc địa giới hành chính các quận (huyện): Đan Phượng, Từ Liêm, Tây Hồ, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Hoàng Mai, Thanh Trì, Thường Tín, Mê Linh, Đông Anh, Long Biên, Gia Lâm - Hà Nội.	11.513	136/QĐ-UBND ngày 12/12/2011	2279/QĐ-UBND ngày 28/4/2014	6.560	4.714	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
21	Quy hoạch phân khu đô thị sông Đuống (R6), tỷ lệ 1/5000 (đoạn từ cầu Bắc Cầu đến cầu Phù Đồng)	Thuộc địa giới hành chính quận Long Biên, các huyện Gia Lâm, Đông Anh - Hà Nội	1.152	5699/QĐ-UBND ngày 10/12/2012	2545/QĐ-UBND ngày 13/05/2014	2.713	1.876	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
22	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm huyện Thanh Trì, tỷ lệ 1/500	Các xã Tam Hiệp, Tứ Hiệp, Vĩnh Quỳnh và thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	215	6788/QĐ-UBND ngày 10/12/2015	1688/QĐ-VQH ngày 28/11/2016	4.151	2.484	130	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
23	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Mỗ Lao, tỷ lệ 1/500	Phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	55	7215/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	1613/QĐ-VQH ngày 14/11/2016	1.885	1.104	35	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
24	Quy hoạch chi tiết điểm dân cư đô thị hóa thôn Lại Đà	Huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	101	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	1259/QHKT-KHTH ngày 08/03/2017	2.990	-	980	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	Quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường Ngọc Hồi, tỷ lệ 1/500 (đoạn từ đường Vành đai 3 Vành đai 3,5)	Quận Hoàng Mai và huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội	217	7499/QĐ- UBND ngày 09/12/2013	282/QĐ-VQH ngày 08/09/2015	4.637	2.947	90	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
26	Quy hoạch chi tiết hai bên tuyến Quốc lộ 1A, tỷ lệ 1/500 (đoạn từ đường Vành đai 3,5 đến Vành đai 4)	Các huyện Thanh Trì và Thường Tín - thành phố Hà Nội	204	7499/QĐ- UBND ngày 09/12/2013	283/QĐ-VQH ngày 08/09/2015	4.206	2.657	80	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
27	Chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến Quốc lộ 3 cũ, đoạn từ Quốc lộ 5 kéo dài (đường Trường Sa) đến hết địa phận huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Huyện Đông Anh - thành phố Hà Nội	140	6599/QĐ- UBND ngày 10/12/2014	2763/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	1.629	1.427	20	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
28	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 3,5 đoạn qua địa bàn huyện Mê Linh và Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Các huyện Mê Linh, Đông Anh - thành phố Hà Nội	210	6599/QĐ- UBND ngày 10/12/2014	2773/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	2.179	1.933	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
29	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Vành đai 4 đoạn từ Quốc lộ 6 đến cầu Mễ Sở, tỷ lệ 1/500	Các huyện Thanh Oai, Thường Tín và quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	600	6599/QĐ- UBND ngày 10/12/2014	2772/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	5.445	4.765	190	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
30	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 02 phân khu đô thị S1, S2 - tuyến số 1, tỷ lệ 1/500	Huyện Hoài Đức và huyện Đan Phượng - thành phố Hà Nội	154	6599/QĐ- UBND ngày 10/12/2014	2767/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	1.797	1.587	40	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
31	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực nối 3 phân khu đô thị S1, S2, S3 - tuyến số 2, tỷ lệ 1/500	Huyện Hoài Đức và huyện Đan Phượng - thành phố Hà Nội	240	6599/QĐ-UBND ngày 10/12/2014	2768/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	2.758	2.472	65	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
32	Xác định Chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực dọc đường sắt Hà Nội - Lào Cai và đường Vành đai 4, tỷ lệ 1/500	Quận Hà Đông và huyện Hoài Đức - thành phố Hà Nội	50	7215/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	2781/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	759	562	10	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	Đề xuất bố trí vốn để thanh toán nốt giá trị đo đạc theo quyết toán A-B
33	Xác định Chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường liên khu vực Bắc đầm Vân Trì - Cổ Loa - Cầu Đường, tỷ lệ 1/500	Huyện Đông Anh và huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội	245	7215/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	2784/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	2.547	2.104	100	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
34	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường chính khu vực nối đường Dốc Hội đến đường 40m (cắt qua khu chức năng đô thị phía Tây Nam huyện Gia Lâm), tỷ lệ 1/500	Huyện Gia Lâm - thành phố Hà Nội	19	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	2785/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	301	225	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
35	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường chính đô thị nối từ đường Võ Văn Kiệt đến đường Vành đai 4, tỷ lệ 1/500	Huyện Mê Linh, Đông Anh - Hà Nội	133	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	2786/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	1.520	1.156	60	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	

STT	Tên đồ án	Địa điểm	Quy mô (ha)	Văn bản, quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Lũy kế thanh toán đến hết năm 2019	Kế hoạch bố trí vốn đầu tư công năm 2020	Đơn vị được giao lập	Ghi chú
					Số, ngày, tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
36	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Nguyễn Khê - Tiên Dương - Lễ Pháp, huyện Đông Anh, tỷ lệ 1/500	Huyện Đông Anh - thành phố Hà Nội	41	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	2787/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	768	480	30	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
37	Xác định chỉ giới đường đỏ và thiết kế cắm mốc giới tuyến đường Hà Đông - Xuân Mai (đoạn ngoài đường Vành đai 4), tỷ lệ 1/500	Quận Hà Đông, huyện Thanh Oai và huyện Chương Mỹ - thành phố Hà Nội	320	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	2790/QĐ-VQH ngày 07/12/2018	3.541	3.005	110	Viện Quy hoạch xây dựng Hà Nội	
38	TKĐT hai bên tuyến đường Hoàng Như Tiếp	quận Long Biên	12,28	4922/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	2485/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	1.161	450	22	UBND quận Long Biên	
39	TKĐT hai bên tuyến đường Nguyễn Sơn	quận Long Biên	11,2	4922/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	2487/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	1.135	553	46	UBND quận Long Biên	
40	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm thị trấn Chúc Sơn, tỷ lệ 1/500	TT Chúc Sơn và xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	33	6768/QĐ-UBND ngày 09/12/2016	3657/QĐ-UBND ngày 12/5/2017; 896/QĐ-UBND ngày 12/2/2019	1.933	1.198	740	UBND huyện Chương Mỹ	
41	Quy hoạch chi tiết trung tâm thị trấn Tràm Trôi (bao gồm trung tâm hành chính huyện, tỷ lệ 1/500)	Thị trấn Tràm Trôi và một phần các xã Kim Chung, xã Đức Giang, xã Đức Thượng - huyện Hoài Đức	112	5654/UBND-ĐT ngày 03/10/2016	7219/QĐ-UBND ngày 08/9/2017	3.800	1.031	2.770	UBND huyện Hoài Đức	
42	Thiết kế đô thị tuyến đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài - Voi phục	Phường Láng Thượng, Láng Hạ, quận Đống Đa	18	1282/QĐ-UBND ngày 13/02/2017	3372/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	1.238	750	480	UBND quận Đống Đa	
II	KẾ HOẠCH VỐN GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ LINH HOẠT ĐỐI VỚI CÁC ĐỒ ÁN, DỰ ÁN QUY HOẠCH							1.630		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Số: /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 17**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của UBND Thành phố tại Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../10/2020 về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày .../10/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo giải trình bổ sung sốBC-UBND ngày .../10/2020 của UBND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu HĐND Thành phố.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 kéo dài sang năm 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Thành phố năm 2020 (đợt 2); cập nhật kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của thành phố Hà Nội (*Chi tiết tại các phụ lục 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13 đính kèm*).

Điều 2: Thông qua phương án phân bổ chi tiết phân bổ chi tiết phần vốn ngân sách Thành phố bố trí thực hiện cho 42 danh mục đồ án, dự án quy hoạch với số vốn 15.370 triệu đồng và cho phép thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt như đang áp dụng với giải ngân vốn chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán các dự án hoàn thành đối với các đồ án, dự án đang tiếp tục hoàn thiện thủ tục theo quy định, có nhu cầu triển khai thực hiện và giải ngân trong những tháng cuối năm 2020 với số vốn 1.630 triệu đồng (*Chi tiết tại phụ lục 14 đính kèm*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao UBND Thành phố tổ chức triển khai nghị quyết. Các nội dung không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết số: 02/NQ-HĐND ngày 03/7/2017; 15/NQ-HĐND ngày 04/12/2017; 08/NQ-HĐND ngày 04/12/2018; 24/NQ-HĐN ngày 04/12/2019; 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019; 04/NQ-HĐND ngày 15/5/2020.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày / /2020 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở: KHĐT; TC;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các BQLDA ĐTXDCT: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Văn hóa - Xã hội; Cấp thoát nước và môi trường;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, BKTNS.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Bích Ngọc